

LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

Chương I: Trật tự thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)

A. Mục tiêu ôn tập

- Học sinh trình bày được hoàn cảnh thời gian, địa điểm, thành phần tham dự và những quyết định quan trọng của Hội nghị Ianta và tác động của các quyết định đó đối với sự hình thành trật tự thế giới mới.
- Trình bày được sự thành lập, mục đích, nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc, đánh giá được vai trò của Liên hợp quốc từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.
- Phân tích được đặc trưng cơ bản của thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai là chia thành hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa do hai siêu cường Liên Xô và Mỹ đứng đầu mỗi phe. Đây là nhân tố chủ yếu chi phối các quan hệ quốc tế và nền chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Giải thích được khái niệm: trật tự hai cực Ianta.

B. Nội dung ôn tập

I. Hội nghị Ianta (2/1945) và những thoả thuận của ba cường quốc.

1. Hoàn cảnh lịch sử:

- Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn cuối, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra trước các nước Đồng minh:

- Nhanh chóng đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít
- Tổ chức lại trật tự thế giới sau chiến tranh
- Phân chia thành quả giữa các nước thắng trận

- Từ 4-11/2/1945, hội nghị quốc tế được triệu tập tại Ianta (Liên Xô) với sự tham dự của nguyên thủ 3 cường quốc là Liên Xô, Mỹ, Anh nhằm giải quyết các vấn đề trên.

2. Những quyết định quan trọng của Hội nghị

- Đây mạnh việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật.
- Thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.
- Thoả thuận về việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít, phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á:
 - Ở châu Âu: quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Đông nước Đức, Đông Beclin và các nước Đông Âu; quân đội Mỹ, Anh và Pháp chiếm đóng miền Tây nước Đức, Tây Beclin và các nước Tây Âu. Vùng Đông Âu thuộc ảnh hưởng của Liên Xô; vùng Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mỹ. Hai nước Áo và Phần Lan trở thành những nước trung lập.
 - Ở châu Á: Hội nghị chấp nhận những điều kiện của Liên Xô để tham chiến chống Nhật bản: 1- Giữ nguyên trạng Mông Cổ; 2- Trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xakhalin và các đảo xung quanh; quốc tế hoá thương cảng Đại Liên (Trung Quốc) và khôi phục việc Liên Xô thuê cảng Lữ Thuận; Liên Xô cùng Trung Quốc khai thác đường sắt Nam Mãn Châu – Đại Liên; Liên Xô chiếm 4 đảo thuộc quần đảo Curin.

- Quân đội Mĩ chiếm đóng Nhật Bản; ở bán đảo Triều Tiên, quân đội Liên Xô chiếm đóng miền Bắc và quân đội Mĩ chiếm đóng miền Nam, lấy vĩ tuyến 38 làm ranh giới; Trung Quốc cần trở thành một quốc gia thống nhất; quân đội nước ngoài rút khỏi Trung Quốc. Chính phủ Trung Hoa Dân quốc cần cải tổ với sự tham gia của Đảng Cộng sản và các đảng phái dân chủ, trả lại cho Trung Quốc vùng Mãn Châu, đảo Đài Loan và quần đảo Bành Hồ; các vùng còn lại của châu Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

3. Nhận xét:

– Thực chất của Hội nghị Ianta là **sự phân chia khu vực đóng quân và khu vực ảnh hưởng giữa các nước thắng trận**, có liên quan tới hoà bình, an ninh và trật tự thế giới về sau.

– Những quyết định quan trọng của Hội nghị và những thoả thuận sau đó **trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới (trật tự hai cực Ianta)**. Theo đó, thế giới được chia thành hai phe do hai siêu cường đứng đầu mỗi phe, đối đầu gay gắt trong gần 4 thập niên, làm cho quan hệ quốc tế luôn trong tình trạng phức tạp, căng thẳng.

II. Sự thành lập Liên hiệp quốc

1. Sự thành lập:

– Đầu năm 1945, khi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, các nước đồng minh và nhân dân thế giới có nguyện vọng gìn giữ hoà bình, ngăn chặn chiến tranh thế giới.

– Tại Hội nghị Ianta (2/1945), ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh nhất trí thành lập một tổ chức quốc tế nhằm gìn giữ hoà bình, an ninh thế giới.

– Từ ngày 25/4 đến 26/6/1945, đại biểu 50 nước họp tại Xan Phranxicô (Mĩ) thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức Liên hợp quốc. Ngày 24/10/1945, với sự phê chuẩn của Quốc hội các nước thành viên, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

2. Mục đích:

Hiến chương là văn kiện quan trọng nhất của Liên hợp quốc nêu rõ: Mục đích của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình, an ninh thế giới, phát triển các quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động:

– Tôn trọng quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

– Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

– Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào.

– Giải quyết tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.

– Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc)

4. Các cơ quan của Liên hợp quốc

Hiến chương còn quy định bộ máy tổ chức của Liên hợp quốc gồm 6 cơ quan chính như: Đại hội đồng, Hội đồng bảo an, Ban thư kí, Hội đồng kinh tế xã hội, Hội đồng Quản thác, Tòa án Quốc tế.

5. Vai trò của Liên hợp quốc

– Là diễn đàn quốc tế vừa hợp tác và đấu tranh nhằm duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

– Có nhiều cố gắng trong việc giải quyết các vụ tranh chấp và xung đột ở nhiều khu vực, nhiều quốc gia, tiến hành giải trừ quân bị, hạn chế chạy đua vũ trang, nhất là các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt; có nhiều cố gắng trong việc giải trừ chủ nghĩa thực dân.

– Thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế, giúp đỡ các dân tộc về kinh tế, văn hoá, giáo dục... Liên hợp quốc còn có nhiều chương trình hỗ trợ, giúp đỡ các dân tộc kém phát triển, các nước đang phát triển về kinh tế, văn hoá, giáo dục, nhân đạo...

– Tuy nhiên, bên cạnh đó, Liên hợp quốc cũng có những hạn chế, không thành công trong việc giải quyết xung đột kéo dài ở Trung Đông, không ngăn ngừa được việc Mỹ gây chiến tranh ở I-rắc...

– Để thực hiện tốt vai trò của mình, Liên hợp quốc đang tiến hành nhiều cải cách quan trọng, trong đó có quá trình cải tổ và dân chủ hoá cơ cấu của tổ chức này.

– Đến năm 2006, Liên hợp quốc có 192 quốc gia thành viên. Từ tháng 9/1977, Việt Nam là thành viên 149 của Liên hợp quốc.

III. Sự hình thành hai hệ thống xã hội đối lập* (giảm tải)

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trên thế giới diễn ra nhiều sự kiện quan trọng với xu hướng hình thành hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa – đối lập gay gắt với nhau về chính trị và kinh tế.

– Về chính trị:

- Mỹ, Anh và Pháp tiến hành hợp nhất các khu vực chiếm đóng của mình; thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức (9/1949). Tháng 10/1949, với sự giúp đỡ của Liên Xô, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức ra đời. Trên lãnh thổ nước Đức hình thành hai nhà nước với hai chế độ chính trị khác nhau.
- Trong những năm 1945 – 1947, các nước Đông Âu tiến hành nhiều việc quan trọng như: xây dựng bộ máy nhà nước dân chủ nhân dân, cải cách ruộng đất, ban hành các quyền tự do dân chủ v.v..

– Về kinh tế:

- Sau chiến tranh, Mỹ đề ra “Kế hoạch phục hưng châu Âu” (còn gọi là “Kế hoạch Mácsan”), nhằm viện trợ các nước Tây Âu khôi phục kinh tế, đồng thời tăng cường sự chi phối của Mỹ đối với các nước này. Nhờ đó, nền kinh tế các nước Tây Âu phục hồi nhanh chóng.
- Chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước và trở thành hệ thống thế giới. Năm 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế được thành lập. Thông qua đó, sự hợp tác về chính trị, kinh tế, mối quan hệ giữa Liên Xô với các nước Đông Âu ngày càng được củng cố, tăng cường hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, ở châu Âu xuất hiện sự đối lập về chính trị và kinh tế giữa hai khối: Tây Âu tư bản chủ nghĩa và Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

Chương II: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991)

LIÊN BANG NGÀ (1991 – 2000)

A. Mục tiêu ôn tập

- Trình bày được tình hình Liên Xô từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 70 (thế kỉ XX).
- Trình bày và phân tích được ý nghĩa những thành tựu của Liên Xô trong khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.
- Tóm tắt được sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu và những thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước này từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX.
- Trình bày được những nét cơ bản trong mối quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa về kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật, chính trị – quân sự.

B. Nội dung ôn tập

I. Liên Xô từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX

1. Hoàn cảnh

- Liên Xô ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai với tư thế của người chiến thắng, nhưng cũng bị tổn thất nặng nề (khoảng 27 triệu người chết, 1.710 thành phố bị phá huỷ, 7 vạn làng mạc, 32.000 xí nghiệp bị phá huỷ).
- Các nước phương Tây do Mỹ cầm đầu theo đuổi chính sách chống Liên Xô. Liên Xô phải chăm lo củng cố quốc phòng và an ninh.
- Liên Xô có trách nhiệm giúp đỡ các nước Đông Âu khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội; giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

2. Thành tựu chủ yếu

- Với tinh thần tự lực tự cường, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trước thời hạn 9 tháng. Đến năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73%, sản lượng nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh. Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền vũ khí hạt nhân của Mỹ.
- Liên Xô từ năm 1950 đến đầu những năm 1970: đạt được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với việc hoàn thành các kế hoạch kinh tế – xã hội dài hạn
 - Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ), chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới; đi đầu trong nhiều ngành công nghiệp quan trọng.

- Liên Xô cũng thu được nhiều thành tựu trong sản xuất nông nghiệp, sản lượng nông phẩm trong những năm 60 (thế kỉ XX) tăng trung bình 16%/năm.
 - Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957), phóng tàu vũ trụ Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ I.Gagarin bay vòng quanh Trái Đất (1961), mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Liên Xô chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học – kĩ thuật thế giới: vật lí, hoá học, điện tử, điều khiển học, khoa học vũ trụ...
- Về đối ngoại, Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới; đấu tranh cho hoà bình, an ninh thế giới, kiên quyết chống chính sách gây chiến của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động; tích cực giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng đất nước; ủng hộ các phong trào đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3. Ý nghĩa

– Trên cơ sở những thành tựu về kinh tế, khoa học – kĩ thuật, quân sự, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Xô – viết không ngừng được cải thiện, Liên Xô có vị trí quan trọng trong việc giải quyết những công việc quốc tế.

– Liên Xô đạt thế cân bằng sức mạnh quân sự nói chung và sức mạnh hạt nhân nói riêng với Mỹ và phương Tây; trở thành đối trọng của Mỹ trong trật tự thế giới hai cực, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mỹ.

– Liên Xô có điều kiện giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc Á – Phi – Mỹ Latinh về vật chất và tinh thần trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Liên Xô là thành trì của cách mạng thế giới, trụ cột của hoà bình thế giới.

II. Các nước Đông Âu từ 1945 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX (đọc thêm)

– Trong những năm 1944 – 1945, cùng với quá trình Hồng quân Liên Xô truy kích quân đội phát xít Đức, nhân dân Đông Âu đã nổi dậy giành chính quyền, thành lập các nhà nước dân chủ nhân dân.

– Từ năm 1945 – 1949, các nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu hoàn thành một số nhiệm vụ quan trọng:

- Xây dựng bộ máy nhà nước mới, tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá tài sản của tư bản nước ngoài, ban hành các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân.
- Chính quyền nhân dân được củng cố, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản ngày càng được khẳng định.

– Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

- Trong những năm 1950 – 1975, các nước Đông Âu đã thực hiện nhiều kế hoạch 5 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn.
- Từ chỗ là những nước nghèo, các nước Đông Âu đã trở thành những quốc gia công – nông nghiệp. Sản lượng công nghiệp tăng lên gấp hàng chục lần, nông nghiệp phát triển nhanh chóng, trình độ khoa học – kĩ thuật được nâng lên rõ rệt.

– Ý nghĩa:

- Làm biến đổi đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của các nước, khẳng định tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội
- Làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành một hệ thống thế giới với tiềm lực mọi mặt được tăng cường và có vị thế quan trọng trong quan hệ quốc tế.

III. Quan hệ hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu (đọc thêm)

1. Quan hệ kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật:

– Ngày 8/1/1949, các nước Liên Xô, Ba Lan, Anbani, Bungary, Hungary, Rumani, Tiệp khắc thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), Liên Xô giữ vai trò quyết định trong khối này. Năm 1950 thêm Cộng hoà dân chủ Đức, 1978 Việt Nam tham gia khối này.

– Mục tiêu: tăng cường hợp tác giữa các nước xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy sự tiến bộ khoa học kĩ thuật, thu hẹp sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước thành viên.

– Thành tựu: Sau hơn 20 năm hoạt động, đến nửa đầu những năm 70, tốc độ sản xuất công nghiệp các nước trong khối SEV đã tăng 10%, sản xuất đạt 33% thế giới.

– Hạn chế: khép kín, không hoà nhập với đời sống kinh tế thế giới; chưa coi trọng đầy đủ việc áp dụng những tiến bộ của khoa học và công nghệ; sự hợp tác gặp nhiều trở ngại do cơ chế quan liêu, bao cấp.

– Do sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, ngày 28/6/1991, khối SEV ngừng hoạt động.

– Ý nghĩa:

- Thông qua việc hợp tác, tạo cơ sở vật chất – kĩ thuật đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân của các nước thành viên.
- củng cố và tăng cường sức mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn, đẩy lùi các âm mưu chống phá của chủ nghĩa tư bản, không ngừng giúp đỡ phong trào cách mạng thế giới và góp phần giữ gìn hoà bình, an ninh thế giới.

2. Quan hệ chính trị – quân sự

– Ngày 14/5/1955, tại cuộc họp ở Vácsava, các nước Anbani, Balan, Bungary, Cộng hoà dân chủ Đức, Hungary, Liên Xô, Rumani và Tiệp khắc kí hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ, đánh dấu sự ra đời của Tổ chức Hiệp ước Vacsava, một liên minh chính trị – quân sự mang tính chất phòng thủ.

– Mục tiêu: chống lại âm mưu của Mĩ và phương Tây muốn tiêu diệt phe xã hội chủ nghĩa.

– Ý nghĩa: có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn hoà bình và an ninh ở châu Âu và thế giới, tạo nên thế cân bằng về quân sự giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Trở thành một đối trọng với NATO.

IV. Liên bang Nga trong thời gian 1991 – 2000

– Từ sau năm 1991, Liên bang Nga là “quốc gia kế tục Liên Xô”, kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cũng như các cơ quan ngoại giao của Liên Xô ở nước ngoài.

– Trong thập kỉ 90, dưới chính quyền Tổng thống Enxin, tình hình Liên bang Nga chìm đắm trong khó khăn và khủng hoảng.

– Về kinh tế:

- Trước năm 1996: Việc tư nhân hoá đã làm cho nền kinh tế Nga trở nên rối loạn. Sản xuất công nghiệp năm 1992 giảm xuống còn 20%. Từ năm 1990 đến năm 1995, tốc độ tăng trưởng GDP luôn là số âm.
- Từ năm 1996, nền kinh tế Nga dần dần phục hồi, năm 1997 đạt tăng trưởng kinh tế 0,5%, năm 2000 là 9%.

– Về chính trị:

- Hiến pháp 1993, quy định Liên bang Nga theo chế độ Tổng thống Liên bang.
- Từ năm 1992 – 1999, Tổng thống Enxin, nước Nga đứng trước hai thử thách lớn. Một là tình trạng không ổn định về chính trị, tranh chấp giữa các đảng phái. Hai là những cuộc xung đột sắc tộc (Trecxia...).
- Từ năm 2000, V.Putin làm Tổng thống, nhà nước pháp quyền được củng cố, tình hình xã hội ổn định; nhưng vẫn đứng trước thử thách lớn: xu hướng li khai và nạn khủng bố...

– Về đối ngoại:

- Trong những năm 1992 – 1993, nước Nga theo đuổi chính sách “định hướng Đại Tây Dương” – ngả về phương Tây, hi vọng nhận sự ủng hộ về chính trị và viện trợ về kinh tế. Nhưng sau 2 năm, nước Nga đã không đạt kết quả như mong muốn.
- Từ năm 1994, nước Nga chuyển sang chính sách đối ngoại “định hướng Âu – Á”, trong khi tranh thủ phương Tây, vẫn khôi phục và phát triển mối quan hệ với châu Á (một số nước trong SNG, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN).

– Từ năm 2000, chính quyền của Tổng thống V.Putin đã đưa Liên bang Nga dần thoát khỏi khó khăn và khủng hoảng, kinh tế hồi phục và phát triển; chính trị, xã hội ổn định và địa vị quốc tế được nâng cao để trở lại vị thế một cường quốc Âu – Á.

Chương III: CÁC NƯỚC Á, PHI VÀ MỸ LA TINH

A. Mục tiêu:

– Trình bày được những biến đổi quan trọng ở khu vực Đông Bắc Á từ năm 1945 đến năm 2000; diễn biến cuộc nội chiến ở Trung Quốc (1946-1949) và sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội (1949 – 1959), công cuộc cải cách mở cửa (1978 – 2000) và chính sách đối ngoại của Trung Quốc.

– Khái quát được những biến đổi to lớn của khu vực Đông Nam Á từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000: cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc thắng lợi, sự phát triển kinh tế, sự hợp tác khu vực.

– Trình bày được diễn biến phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ (1945 – 1950). Nêu được những thành tựu trong công cuộc xây dựng đất nước (1950 – 2000) và đánh giá được vị thế của Ấn Độ trên trường quốc tế.

- Tóm tắt được các giai đoạn phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Phi và khu vực Mỹ Latinh.
- Phân tích được ảnh hưởng của phong trào giải phóng dân tộc đối với bản đồ chính trị thế giới.
- Giải thích được các khái niệm: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cải cách mở cửa, liên kết chính trị – kinh tế.

B. Nội dung:

I. Khu vực Đông Bắc Á

1. Những nét chung

- Là khu vực rộng lớn, đông dân. Trước chiến tranh thế giới II, hầu hết khu vực này là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.
- Từ sau chiến tranh thế giới II, ngày càng biến đổi sâu sắc:
 - Cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời (1-10-1949). Tuy nhiên, một số vùng đất vẫn là thuộc địa của Anh, Bồ Đào Nha, phải đến cuối những năm 1990 mới được trả về Trung Quốc: Hồng Kông (1997), Ma Cao (1999).
 - Bán đảo Triều Tiên bị chia cắt, hình thành hai quốc gia. Trong những năm 50 và 60 (thế kỉ XX), hai nhà nước ở trong tình trạng căng thẳng, đối đầu. Từ những năm 70, đặc biệt từ năm 1990 hai bên chuyển dần sang hoà dịu, đối thoại.
 - Từ những nước nghèo nàn, lạc hậu, hoặc bị chiến tranh tàn phá, khu vực này có sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế. Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông được đánh giá là những con rồng kinh tế.
 - Nhật Bản từ chỗ suy kiệt do chiến tranh, từ năm 1952 đến năm 1973 phát triển thành một nước có nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới.
 - Từ những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới. Đến cuối thế kỉ XX, Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trên thế giới.

2. Trung Quốc

a. Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (giảm tải)

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở Trung Quốc có ảnh hưởng của cả hai phe. Trung Hoa Quốc dân đảng dựa vào sự giúp đỡ của Mỹ. Lực lượng cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo dựa vào sự giúp đỡ của Liên Xô.
- 20/7/1946, Trung Hoa Quốc dân đảng phát động nội chiến chống Đảng Cộng sản Trung Quốc.
- Trong năm đầu (từ tháng 7/1946 đến tháng 6/1947), lực lượng cách mạng thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực, không ham giữ đất, chỉ nhằm tiêu diệt lực lượng đối phương.
- Từ giữa năm 1947, Quân Giải phóng Trung Quốc chuyển sang phản công, lần lượt giải phóng nhiều vùng rộng lớn. Tháng 4-1949, tiến vào giải phóng Nam Kinh.
- Tháng 9-1949 cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Lực lượng Quốc dân đảng chạy ra Đài Loan.

- Ngày 1/10/1949, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được thành lập.
- Cuộc cách mạng này có tính chất là cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ.
- Ý nghĩa:
- Đối với Trung Quốc:
 - Đánh dấu cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành; chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, xoá bỏ chế độ phong kiến, quân phiệt, đưa nước Trung Hoa vào kỉ nguyên độc lập tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- Đối với thế giới:
 - Làm cho hệ thống xã hội chủ nghĩa được mở rộng, nối liền từ Âu sang Á.
 - Có ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là các nước trong khu vực.

b. Thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 – 1959) (giảm tải)

– Cuối năm 1952, Trung Quốc thực hiện thắng lợi công cuộc khôi phục kinh tế (1950 – 1952).

– Từ năm 1953, thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 – 1957), tiến hành những cải cách quan trọng: cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công – thương nghiệp tư bản tư doanh; tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Bộ mặt đất nước có những thay đổi rõ rệt: đến năm 1957 có 246 công trình được xây dựng, sản lượng công nghiệp tăng 140%, nông nghiệp tăng 25% (so với năm 1952). Văn hoá, giáo dục có những bước tiến lớn.

– Về đối ngoại, Trung Quốc thi hành chính sách củng cố hoà bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới; địa vị quốc tế ngày càng được nâng cao. Ngày 18/1/1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

c. Công cuộc cải cách – mở cửa (1978 – 2000)

– Tháng 12/1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối cải cách kinh tế – xã hội, do Đặng Tiểu Bình khởi xướng; được nâng lên thành đường lối chung từ Đại hội XII (1982) và Đại hội XIII (1987) của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

– Nội dung căn bản của đường lối cải cách: lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản (con đường xã hội chủ nghĩa, chuyên chính dân chủ nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông); tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa; tiến hành bốn hiện đại hoá nhằm mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

– Thành tựu:

- GDP tăng trung bình hằng năm 8%; năm 2000, GDP đạt 1080 tỉ USD, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.
- Về khoa học – kĩ thuật: tháng 10/2003, phóng thành công con tàu “Thần Châu 5” đưa nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ bay vào vũ trụ, trở thành nước thứ ba trên thế giới có tàu và người bay vào vũ trụ.

- Về đối ngoại: cải thiện quan hệ với các nước: thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ (1979); từ những năm 80 (thế kỉ XX), bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Việt Nam; địa vị quốc tế không ngừng được nâng cao.
- Trung Quốc thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công (7-1997) và Ma Cao (12-1999).

II. Các nước Đông Nam Á

1. Cuộc đấu tranh giành độc lập ở khu vực Đông Nam Á

– Đông Nam Á là khu vực rộng 4,5 triệu km², gồm 11 quốc gia, dân số 528 triệu người (năm 2000).

– Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước trong khu vực (trừ Thái Lan) đều là thuộc địa của các đế quốc Âu, Mỹ.

– Khi chiến tranh bùng nổ, Nhật Bản xâm chiếm cả vùng Đông Nam Á. Từ cuộc đấu tranh chống thực dân Âu, Mỹ, nhân dân Đông Nam Á chuyển sang cuộc đấu tranh chống quân phiệt Nhật Bản, giải phóng đất nước. Tận dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng đồng minh (8/1945), nhân dân nhiều nước đứng lên giành độc lập hoặc giải phóng phần lớn lãnh thổ khỏi ách chiếm đóng của quân Nhật.

- Ngày 17/8/1945, Indônêxia tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà Indônêxia.
- Ở Việt Nam, cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, dẫn tới sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2/9/1945).
- Tháng 8/1945, nhân dân các bộ tộc Lào nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 12/10/1945 nước Lào tuyên bố độc lập.
- Nhân dân các nước Miến Điện, Mã Lai và Philippin đều nổi dậy đấu tranh chống quân phiệt Nhật Bản, giải phóng nhiều vùng rộng lớn.

– Ngay sau đó, các nước thực dân Âu, Mỹ quay trở lại xâm lược Đông Nam Á. Nhân dân các nước Đông Nam Á lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống xâm lược.

– Giữa những năm 50 (thế kỉ XX), nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia đã giành thắng lợi trong kháng chiến chống thực dân Pháp, rồi tiếp tục chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, đến năm 1975 giành thắng lợi hoàn toàn.

– Các nước thực dân Âu, Mỹ cũng lần lượt công nhận nền độc lập của Philippin (7-1946), Miến Điện (1-1948), Indônêxia (8-1950), Malaysia (8-1957), Singapore giành quyền tự trị (1959), Brunây (1984). Đông Timo trở thành một quốc gia độc lập (5-2002).

2. Lào

– Sự ra đời nước Lào độc lập: Lợi dụng thời cơ tháng 8/1945, Nhật đầu hàng Đồng minh, từ ngày 23/8/1945 nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12/10/1945, nhân dân Thủ đô Viêng chăn khởi nghĩa thắng lợi, Chính phủ dân tộc Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố nền độc lập của Lào.

– Kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954):

- Tháng 3/1946, thực dân Pháp trở lại xâm lược Lào.
- Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của Việt Nam, cuộc kháng chiến của nhân dân Lào ngày càng phát triển. Các chiến khu được

thành lập ở Tây Lào, Thượng Lào và Đông Bắc Lào. Quân giải phóng Lào và Chính phủ kháng chiến Lào được thành lập.

- Trong những năm 1953 – 1954, quân dân Lào phối hợp cùng quân tình nguyện Việt Nam mở các chiến dịch Trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào..., giành thắng lợi to lớn.
- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được kí kết (7/1954), công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Lào, thừa nhận địa vị hợp pháp của lực lượng kháng chiến Lào với một vùng giải phóng ở Sầm Nưa và Phongxali.

– Kháng chiến chống Mĩ (1954-1975):

- Sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được kí kết, Mĩ thay chân Pháp, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới.
- Dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Lào, cuộc đấu tranh chống Mĩ được triển khai trên ba mặt trận (quân sự, chính trị, ngoại giao), làm thất bại các cuộc tiến công của Mĩ và tay sai.
- Đến đầu những năm 60 (thế kỉ XX), quân dân Lào đã giải phóng 2/3 lãnh thổ, từng bước đánh bại Chiến tranh đặc biệt và Chiến tranh đặc biệt tăng cường của Mĩ.
- Tháng 2/1973, Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết. Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp được thành lập.
- Từ tháng 5 đến tháng 12/1975, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.
- Ngày 2/12/1975 nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào chính thức được thành lập. Từ đây, nhân dân Lào bước vào công cuộc xây dựng chế độ dân chủ nhân dân và hướng tới chủ nghĩa xã hội.

3. Campuchia

– Chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc (1945-1954):

- Tháng 10/1945, thực dân Pháp trở lại xâm lược Campuchia, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1951 là Đảng nhân dân Cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia đứng lên kháng chiến. Lực lượng kháng chiến ngày càng trưởng thành.
- Ngày 9/11/1953, do cuộc vận động ngoại giao đòi độc lập của Xi-han-uc, Pháp kí hiệp ước “trao trả độc lập cho Campuchia”. Tuy vậy, quân đội Pháp vẫn chiếm đóng Campuchia.
- Sau thất bại ở Điện Biên Phủ (1954), thực dân Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam.

– Giai đoạn 1954 – 1970: Chính phủ Xi-han-uc thực hiện chính sách hoà bình, trung lập, không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ mọi phía không có điều kiện ràng buộc.

– Kháng chiến chống Mĩ (1970-1975):

- Chính phủ Xi-han-uc bị thế lực tay sai của Mĩ lật đổ (18/3/1970). Từ đây nhân dân Campuchia cùng nhân dân Việt Nam, Lào tiến hành kháng chiến chống Mĩ.

- Từ tháng 9/1973, lực lượng vũ trang Campuchia liên tục tiến công, bao vây thủ đô Phnôm Pênh và các thành phố lớn khác.
 - Mùa xuân năm 1975, quân dân Campuchia mở cuộc tiến công vào sào huyệt cuối cùng của địch, giải phóng thủ đô Phnôm Pênh (17/4/1975), kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến.
- Cuộc đấu tranh lật đổ tập đoàn Khome đỏ (1975-1979):
- Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cách mạng Campuchia bị phản bội. Tập đoàn Pôn-pốt thi hành chính sách diệt chủng.
 - Nhân dân Campuchia lại phải tiến hành cuộc đấu tranh chống chế độ diệt chủng. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia (thành lập ngày 3/12/1978), với sự giúp đỡ của Việt Nam, quân và dân Campuchia nổi dậy ở nhiều nơi. Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng. Nhân dân Campuchia bước vào thời kì xây dựng lại đất nước.
- Nội chiến và tái lập vương quốc (1979-1993):
- Từ năm 1979 cuộc nội chiến diễn ra giữa lực lượng của Đảng nhân dân với phe phái đối lập, chủ yếu với Khome đỏ.
 - Ngày 23/10/1991, Hiệp định hoà bình về Campuchia được kí kết tại Pari. Sau cuộc Tổng tuyển cử tháng 9/1993, Quốc hội Campuchia thông qua Hiến pháp, tuyên bố thành lập Vương quốc Campuchia do Xihamoni làm quốc vương. Đất nước Campuchia bước vào một thời kì mới.

(nhóm các nước đông dương và các nước khác ở Đông Nam Á được giảm tải)

4. Quá trình xây dựng và phát triển đất nước của nhóm 5 nước sáng lập ASEAN (Singapore, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Philippin)

– Sau khi giành độc lập (những năm 50 và 60 của thế kỉ XX) các nước này tiến hành công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu (chiến lược kinh tế hướng nội) nhằm nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, xây dựng nền kinh tế tự chủ; đạt được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, chiến lược này dẫn bộc lộ những hạn chế (thiếu nguồn vốn, nguyên liệu và công nghệ; tệ tham nhũng, quan liêu phát triển; chưa giải quyết được quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội).

– Từ những năm 60 – 70 trở đi, các nước này chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo (chiến lược kinh tế hướng ngoại), tiến hành mở cửa để thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá xuất khẩu, phát triển ngoại thương. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân lớn hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh. Singapore trở thành “con rồng” nổi trội nhất trong bốn “con rồng” ở châu Á. Mặc dù vậy, chiến lược kinh tế hướng ngoại cũng có hạn chế (phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn và thị trường bên ngoài, đầu tư không hợp lí).

5. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

a. Sự ra đời của tổ chức ASEAN

– Sau hơn 20 năm đấu tranh giành và bảo vệ độc lập, các nước trong khu vực bước vào thời kì ổn định và phát triển kinh tế, nhiều nước có nhu cầu hợp tác với nhau để cùng giải quyết khó khăn và phát triển.

– Trong bối cảnh Mỹ ngày càng sa lầy trên chiến trường Đông Dương, các nước Đông Nam Á muốn liên kết lại, nhằm giảm bớt sức ép của các nước lớn.

– Những tổ chức hợp tác mang tính khu vực trên thế giới xuất hiện ngày càng nhiều, nhất là sự thành công của Khối thị trường chung châu Âu (EEC) có tác dụng cổ vũ các nước Đông Nam Á.

– Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc với sự tham gia của Indonesia, Malaysia, Philippin, Thái Lan và Singapore.

b. Quá trình phát triển

– Tuyên bố Băng Cốc (1967) nêu rõ mục tiêu của ASEAN là phát triển kinh tế, văn hoá thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực. Tuyên bố Kualalampua (1971) đưa ra đề nghị xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, tự do, trung lập. Hiệp ước Bali (1976) xác định mục tiêu xây dựng mối quan hệ hoà bình, hữu nghị, hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh.

– Trong giai đoạn đầu (1967-1975), ASEAN là tổ chức non trẻ, quan hệ hợp tác còn lỏng lẻo, chưa có vị thế quốc tế.

– Sự khởi sắc được đánh dấu từ Hội nghị cấp cao Bali (2/1976): các nước kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, xây dựng nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước:

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.
- Hợp tác, giúp đỡ nhau cùng phát triển.

– Hiệp ước Bali mở ra thời kì mới trong quan hệ giữa các nước thành viên và giữa ASEAN với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN được cải thiện, thể hiện ở việc thiết lập quan hệ ngoại giao và những chuyến viếng thăm của các nhà lãnh đạo cấp cao. Từ đầu những năm 90, Chiến tranh lạnh chấm dứt và “vấn đề Campuchia” được giải quyết, ASEAN có điều kiện phát triển.

– Mở rộng thành viên ASEAN: Brunây (1984), Việt Nam (1995), Lào và Mianma (1997), Campuchia (1999):

– Đẩy mạnh hoạt động hợp tác xây dựng một cộng đồng ASEAN về kinh tế, an ninh và văn hoá: quyết định thành lập một khu vực mậu dịch tự do (AFTA) (1992); lập diễn đàn khu vực (ARF) với sự tham gia của 23 nước trong và ngoài khu vực (1993); chủ động đề xuất diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM); tích cực tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC); kí kết bản Hiến chương ASEAN (2007) nhằm xây dựng một Cộng đồng ASEAN có vị thế cao hơn và hiệu quả hơn.

– Trong quá trình phát triển và hội nhập, ASEAN đạt được nhiều thành tựu to lớn, nền kinh tế các nước thành viên phát triển mạnh, với tư cách là một tổ chức liên minh chính trị – kinh tế, ASEAN đẩy mạnh hợp tác kinh tế, xây dựng thành khu vực hoà bình, ổn định và phát triển, mở rộng quan hệ quốc tế và ngày càng nâng cao địa vị quốc tế của ASEAN.

III. Ấn Độ

1. Quá trình đấu tranh giành độc lập

– Phong trào đấu tranh giành độc lập (1945 – 1947):

- Năm 1946, nổ ra 848 cuộc đấu tranh, tiêu biểu cuộc khởi nghĩa ngày 19/2/1946 của 2 vạn thủy binh trên 20 chiến hạm ở cảng Bombay. Ngày 22/2/1946, nổ ra cuộc bãi công, biểu tình của 20 vạn công nhân, học sinh, sinh viên Bombay. Sau đó phong trào lan ra các tỉnh khác: Cuncutta, Carasi, Mađrat... Ở nông thôn có phong trào Têphaga, đòi chỉ nộp 1/3 thu hoạch cho địa chủ.
- Đầu năm 1947, cao trào bãi công của công nhân bùng nổ ở nhiều thành phố lớn, tiêu biểu là cuộc bãi công của hơn 40 vạn công nhân Cuncutta.

– Kết quả:

- Thực dân Anh nhận thấy không thể thống trị theo hình thức chủ nghĩa thực dân như cũ được nữa, phải nhượng bộ, hứa trao quyền tự trị cho Ấn Độ, rút khỏi Ấn Độ trước tháng 7/1948.
- Để thực hiện cam kết này, Anh cử phó vương Maobattơn thương lượng với Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo Ấn Độ, đề ra phương án độc lập cho Ấn Độ. Theo đó, ngày 15/8/1948, Ấn Độ tách thành hai quốc gia tự trị dựa trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của những người theo Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo.

– Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh, buộc thực dân Anh phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26/1/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà.

2. Những thành tựu chính trong công cuộc xây dựng đất nước

– Sau khi tuyên bố độc lập, Ấn Độ bước vào thời kì xây dựng đất nước, đạt được nhiều thành tựu.

– Nông nghiệp: Dựa vào thành tựu của cuộc “cách mạng xanh”, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và từ năm 1995, trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba thế giới.

– Công nghiệp: chế tạo được máy móc, thiết bị ngành dệt, hoá chất, máy bay, tàu thủy, đầu máy xe lửa... Nhiều nhà máy điện được xây dựng. Vào những năm 80 (thế kỉ XX), Ấn Độ đứng thứ 10 trong những nước công nghiệp lớn nhất thế giới.

– Về khoa học – kĩ thuật: đầu tư nhiều vào lĩnh vực công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin và viễn thông, ngày càng cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ.

– Về đối ngoại: thi hành chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc. Ấn Độ là một trong những nước sáng lập Phong trào không liên kết. Vị thế của Ấn Độ ngày càng nâng cao trên trường quốc tế. Ấn Độ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 7/1/1972.

IV. Phong trào đấu tranh giành độc lập ở các nước châu Phi

– Châu Phi là lục địa lớn thứ ba thế giới, gồm 57 quốc gia, năm 2002 có 839 triệu người; bị thực dân phương Tây thống trị nhiều thế kỉ, là châu lục nghèo nàn, lạc hậu hơn so với các châu lục khác.

– Từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 50

Phong trào đấu tranh bùng nổ sớm nhất ở Bắc Phi, sau đó lan ra các vùng khác. Mở đầu là cuộc binh biến của sĩ quan và binh lính yêu nước Ai Cập (7/1952) lật đổ vương triều Pharúc, chỗ dựa của thực dân Anh, lập nên nước Cộng hoà Ai Cập. Cùng năm 1952, nhân dân Libi giành được độc lập.

– Từ nửa sau thập niên 50 đến năm 1960

Hệ thống thuộc địa của thực dân ở châu Phi nối tiếp nhau tan rã, các quốc gia độc lập lần lượt xuất hiện như Tuynidi, Maroc, Xu-đăng (1956); Gana (1957); Ghinê (1958),...

– Từ năm 1960 đến năm 1975

Năm 1960 được lịch sử ghi nhận là “Năm châu Phi” với 17 quốc gia giành được độc lập. Năm 1975, nhân dân Môđambích và Ănggôla giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống thực dân Bồ Đào Nha, về cơ bản chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi.

– Từ sau năm 1975 đến đầu những năm 90

Đây là giai đoạn hoàn thành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Phi: Nước Cộng hoà Dimbabuê thành lập (18/4/1980); chính quyền Nam phi phải trao trả độc lập cho Nammibia và Namibia tuyên bố độc lập (3/1990). Tại Nam Phi, trước áp lực đấu tranh của người da màu, bản Hiến pháp 11/1993 đã chính thức xoá bỏ chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai).

V. Các nước Mỹ Latinh đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc

– Mỹ Latinh gồm 33 nước, diện tích trên 20,5 triệu km² và dân số là 531 triệu người (2002). Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, về hình thức nhiều nước ở Mỹ Latinh là những quốc gia độc lập, nhưng thực tế lại bị lệ thuộc vào Mỹ, là “sân sau” của nước Mỹ.

– Sau chiến tranh, cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mỹ bùng nổ, tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cuba, lật đổ chế độ độc tài Batixta, nước Cộng hoà Cuba ra đời (1-1-1959), mở ra bước phát triển mới của phong trào đấu tranh giành độc lập ở Mỹ Latinh.

– Phong trào trong những năm 60 – 80 của thế kỉ XX:

- Dưới ảnh hưởng của cách mạng Cuba, những năm 60 – 70, phong trào đấu tranh chống Mỹ và chế độ độc tài thân Mỹ ở khu vực ngày càng phát triển.
- Cùng với các hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, đấu tranh nghị trường để thành lập các chính phủ tiền bộ, phong trào đấu tranh vũ trang diễn ra mạnh mẽ, biến Mỹ Latinh thành “lục địa bùng cháy”.
- Nhân dân Panama sôi nổi đấu tranh, Mỹ phải trả lại chủ quyền kênh đào cho Panama. Đến năm 1983, trong vùng Caribê đã có 13 quốc gia độc lập.
- Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vê-nê-xuê-la, Goátê-ma-lê, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Ni-ca-ra-goa, Chilê, En-xan-va-đo... diễn ra liên tục, lật đổ các chính quyền độc tài, thiết lập các chính phủ dân tộc dân chủ.

CHƯƠNG IV: MỸ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN

A. Mục tiêu

- Trình bày được quá trình phát triển về kinh tế, khoa học – kỹ thuật của nước Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó.
- Nêu được những nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Mỹ trong và sau thời kì “Chiến tranh lạnh”, đánh giá tác động của chính sách đó đối với thế giới.
- Trình bày được những nét chính về sự phát triển kinh tế, khoa học – kỹ thuật của Tây Âu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó. Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).
- Trình bày được sự phát triển của nền kinh tế Nhật Bản nửa sau thế kỉ XX và nguyên nhân của nó. Khái quát được chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.
- Phân biệt được các loại hình tổ chức quốc tế: tổ chức liên minh quân sự, tổ chức liên kết chính trị – kinh tế, tổ chức đa phương mang tính đại diện toàn cầu.

B. Nội dung

I. Nước Mỹ

1. Về kinh tế

* Giai đoạn 1945-1973: phát triển mạnh mẽ

- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp của Mỹ chiếm hơn một nửa công nghiệp thế giới (56,5%) (1948).
 - Giá trị sản lượng nông nghiệp Mỹ bằng 2 lần giá trị tổng sản lượng nông nghiệp của 5 nước Anh, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản (1949).
 - 50% tàu bè đi lại trên mặt biển là của Mỹ, 3/4 dự trữ vàng của thế giới tập trung ở Mỹ (1949).
 - Mỹ chiếm gần 40% giá trị tổng sản phẩm kinh tế thế giới.
- Trong khoảng 20 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ trở thành trung tâm kinh tế – tài chính duy nhất trên thế giới.
- Những nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế Mỹ:
- Lãnh thổ nước Mỹ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú.
 - Có nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao.
 - Mỹ tham gia chiến tranh thế giới thứ hai muộn hơn, tổn thất ít hơn so với nhiều nước khác; hơn nữa, Mỹ còn lợi dụng chiến tranh để bán vũ khí thu nhiều lợi nhuận.

- Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại; áp dụng thành công những tiến bộ khoa học – kĩ thuật để nâng cao năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm và điều chỉnh hợp lí cơ cấu sản xuất.
 - Trình độ tập trung tư bản và sản xuất rất cao, các tổ hợp công nghiệp – quân sự, các công ti và các tập đoàn tư bản lũng đoạn Mĩ có sức sản xuất, cạnh tranh lớn và hiệu quả.
- Các chính sách và biện pháp điều tiết của nhà nước có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

** Giai đoạn 1973 – 1991: suy thoái.*

- Năm 1973, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, kinh tế Mĩ lâm vào khủng hoảng, suy thoái kéo dài đến năm 1982. Năng suất lao động giảm, hệ thống tài chính bị rối loạn
- Năm 1983, nền kinh tế bắt đầu phục hồi. Tuy vẫn là nước đứng đầu thế giới về kinh tế – tài chính, nhưng tỷ trọng kinh tế Mĩ trong nền kinh tế thế giới giảm hơn so với trước.

** Giai đoạn 1991 – 2000:*

- Phát triển xen kẽ suy thoái ngắn, nhưng vẫn là nước đứng đầu thế giới.
- Mĩ tạo ra được 25 % giá trị tổng sản phẩm trên toàn thế giới và có vai trò chi phối hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như WTO, WB, IMF.

2. Về khoa học – kĩ thuật

– Là một trong những nước đi đầu và đạt nhiều thành tựu to lớn, trong nhiều lĩnh vực như chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động), vật liệu mới (pôlime, vật liệu tổng hợp), năng lượng mới (năng lượng nguyên tử...), sản xuất vũ khí (bom nguyên tử, bom khinh khí, tên lửa đạn đạo), chinh phục vũ trụ (năm 1969 đưa tàu và người thám hiểm lên Mặt trăng, thám hiểm sao Hỏa), đi đầu cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp...

– Là nước có đội ngũ chuyên gia về khoa học – kĩ thuật đông nhất trên thế giới. Tính chung Mĩ chiếm 1/3 số lượng bản quyền sáng chế của toàn thế giới. Mĩ dẫn đầu thế giới về số người được nhận giải Nô-ben.

3. Về đối ngoại

** Thời kì Chiến tranh lạnh (1945 – 1991)*

– Triển khai Chiến lược toàn cầu, được tuyên bố công khai trong diễn văn của Tổng thống H. Truman đọc trước Quốc hội Mĩ (3-1947), coi chủ nghĩa cộng sản là một nguy cơ và Mĩ có “sứ mệnh lãnh đạo thế giới tự do” chống lại nguy cơ đó. Các đời tổng thống Mĩ đều có những học thuyết cụ thể với những tên gọi khác nhau, nhưng đều nhằm 3 mục tiêu:

- Một là, ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.
- Hai là, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.
- Ba là, khống chế và chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.

Để thực hiện các mục tiêu trên, Mĩ sử dụng nhiều biện pháp khác nhau:

- Thiết lập các liên minh quân sự, chạy đua vũ trang, khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh, gây tình trạng đối đầu căng thẳng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.
 - Trực tiếp gây ra hoặc tiếp tay cho nhiều cuộc bạo loạn, đảo chính lật đổ ở nhiều nơi, tiêu biểu là cuộc Chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975) và dính líu vào cuộc chiến tranh ở Trung Đông.
- Năm 1972, Mĩ điều chỉnh chiến lược toàn cầu, thực hiện sách lược hoà hoãn với hai nước lớn (Liên Xô và Trung Quốc) để chống lại phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc.
- Từ giữa những năm 80 (thế kỉ XX), trong xu thế đối thoại và hoà hoãn, Mĩ và Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (12/1989).

** Thời kì sau Chiến tranh lạnh*

- Sau khi tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (1989) và trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã (1991), chính quyền Mĩ đề ra Chiến lược Cam kết và Mở rộng với ba mục tiêu:
- Bảo đảm an ninh của Mĩ với lực lượng quân sự mạnh.
 - Khôi phục sức mạnh của nền kinh tế Mĩ.
 - Đề cao dân chủ và nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ các nước khác.
- Mục tiêu bao trùm là Mĩ muốn thiết lập trật tự thế giới “đơn cực”, trong đó Mĩ là siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo thế giới. Nhưng trong tương quan lực lượng giữa các cường quốc, Mĩ không dễ gì thực hiện được tham vọng đó.
- Vụ khủng bố 11/9/2001 cho thấy, chủ nghĩa khủng bố là yếu tố khiến Mĩ phải thay đổi chính sách đối ngoại khi bước vào thế kỉ XXI.

II. Tây Âu

1. Kinh tế

** Từ 1945 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX*

- Sự phát triển:
- Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Âu đều bị tàn phá nặng nề. Sau chiến tranh, với sự cố gắng của từng nước và sự viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ của “Kế hoạch Mác-san”, tới năm 1950 nền kinh tế các nước Tây Âu cơ bản được khôi phục.
 - Từ đầu những năm 50 đến đầu những năm 70 (thế kỷ XX), nền kinh tế các nước Tây Âu ổn định và phát triển nhanh. Nước Đức trở thành nước công nghiệp thứ ba, Anh trở thành nước công nghiệp thứ tư, Pháp trở thành nước công nghiệp thứ năm trong hệ thống tư bản chủ nghĩa (sau Mĩ và Nhật Bản). Từ đầu thập kỉ 70, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.
 - Các nước Tây Âu có nền khoa học – kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.
 - Quá trình liên kết khu vực ở Tây Âu diễn ra mạnh mẽ với sự hình thành Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) năm 1957 và Cộng đồng châu Âu (EC) năm 1967.
- Những nhân tố của sự phát triển nền kinh tế Tây Âu là:
- Áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại để nâng cao năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

- Vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc quản lí và điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.
- Tận dụng tốt cơ hội bên ngoài cho sự phát triển của đất nước như nguồn viện trợ Mỹ, tranh thủ giá nguyên liệu rẻ từ các nước đang phát triển, sự hợp tác có hiệu quả trong Cộng đồng châu Âu (EC).

** Từ năm 1973 đến năm 1991*

– Đến đầu thập kỉ 90, kinh tế Tây Âu lâm vào tình trạng không ổn định, suy thoái kéo dài.

– Tuy vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới, nhưng kinh tế Tây Âu gặp không ít khó khăn: suy thoái, khủng hoảng, lạm phát và thất nghiệp. Quá trình liên hợp hóa trong khuôn khổ Cộng đồng châu Âu (EU) vẫn còn nhiều khó khăn trở ngại.

** Từ 1991 đến năm 2000*

– Đầu thập niên 90 (thế kỉ XX), Tây Âu lâm vào cuộc suy thoái ngắn.

– Từ năm 1994, nền kinh tế bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại. Tốc độ tăng trưởng tăng từ 2,9 đến 3,4%.

– Tây Âu là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới. Đến giữa thập niên 90 (thế kỷ XX), 15 nước thành viên EU đã chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp toàn thế giới. Có nền khoa học – kĩ thuật hiện đại.

2. Chính sách đối ngoại

** Giai đoạn 1945 – 1950*

– Những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với mưu đồ khôi phục chế độ thuộc địa, các nước Tây Âu như Anh, Pháp, Hà Lan... đã tiến hành chiến tranh tái chiếm thuộc địa, nhưng cuối cùng đều thất bại.

– Liên minh chặt chẽ với Mỹ: nhiều nước Tây Âu đã tham gia khối quân sự NATO do Mỹ đứng đầu.

** Giai đoạn 1950 – 1973*

– Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, đối đầu giữa hai phe, nhiều nước Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.

– Các nước Tây Âu đã tham gia “ Kế hoạch Mác san”, gia nhập khối liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO, tháng 4/1949) nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đứng về phía Mỹ trong cuộc Chiến tranh xâm lược Việt Nam, ủng hộ Ixaren trong các cuộc Chiến tranh Trung Đông.

– Chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan đã sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

** Giai đoạn 1973 – 1991*

– Từ năm 1973 trở đi, quan hệ giữa Mỹ và các nước Tây Âu cũng diễn ra những “trục trặc”, nhất là quan hệ Mỹ – Pháp...

– Tháng 8/1975, các nước Tây Âu cùng Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu và hai nước Mỹ, Canada kí định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu. Tình hình căng thẳng ở châu Âu dịu đi rõ rệt.

– Vào cuối năm 1989, ở châu Âu đã diễn ra những sự kiện to lớn mang tính đảo lộn: bức tường Béclin bị phá bỏ (tháng 11/1989), hai siêu cường Xô – Mỹ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (tháng 12/1989), nước Đức tái thống nhất (tháng 10/1990).

** Từ năm 1991 đến năm 2000*

– Trong bối cảnh chiến tranh lạnh kết thúc, quá trình liên kết của các thành viên EU trở nên chặt chẽ hơn. Các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ quốc tế với các nước tư bản khác, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, khu vực Mỹ Latinh...

3. Liên minh châu Âu (EU)

** Quá trình hình thành:*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực diễn ra mạnh mẽ.

– Sáu nước Tây Âu (Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan và Lucxămbua) cùng thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu (1951), sau là Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu và Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) (1957).

– Năm 1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành Cộng đồng châu Âu (EC) và từ tháng 1/1993 đổi tên là Liên minh châu Âu (EU).

** Sự phát triển:*

– Thành viên: Từ 6 nước ban đầu, đến năm 1995, EU đã phát triển thành 15 nước. Năm 2004, kết nạp thêm 10 nước Đông Âu, đến năm 2007 thêm 2 nước, nâng tổng số thành viên lên 27 nước.

– EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị.

– Tháng 6/1979, đã diễn ra cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên. Tháng 3/1995, bảy nước EU huỷ bỏ sự kiểm soát đối với việc đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau. Tháng 1/2002, chính thức sử dụng đồng tiền chung EURO.

– Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết chính trị – kinh tế lớn nhất hành tinh, chiếm hơn 1/4 GDP của thế giới.

– Quan hệ Việt Nam – EU được thiết lập năm 1990.

III. Nhật Bản

1. Kinh tế

** Giai đoạn 1945 – 1952*

– Sự thất bại của Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai để lại cho Nhật Bản hậu quả hết sức nặng nề (3 triệu người chết và mất tích; cơ sở vật chất bị phá huỷ nặng nề; 13 triệu người thất nghiệp); thảm hoạ đói rét đe dọa cả nước; là nơi Mỹ đóng quân từ năm 1945 đến năm 1952.

– Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) thực hiện ba cuộc cải cách lớn: 1- Thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, 2- Cải cách ruộng đất, 3- Dân chủ hoá lao động.

– Dựa vào viện trợ Mỹ, Nhật bản nỗ lực khôi phục kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

** Giai đoạn 1952 – 1973*

– Từ năm 1953 đến năm 1960 có bước phát triển nhanh, từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển “thần kì”, tốc độ tăng trưởng cao liên tục, nhiều năm đạt tới hai con số (1960 – 1969 là 10,8%). Nhật Bản trở thành một siêu cường kinh tế (sau Mỹ).

– Tới năm 1968, vươn lên là vương quốc kinh tế tư bản thứ hai sau Mỹ. Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới (cùng Mỹ và Liên minh châu Âu).

– Nguyên nhân của sự phát triển kinh tế:

- Coi trọng yếu tố con người: được đào tạo chu đáo, có ý thức tổ chức kỉ luật, được trang bị kiến thức và nghiệp vụ, cần cù và tiết kiệm, ý thức cộng đồng...; được xem là vốn quý nhất, là “công nghệ cao nhất”, là nhân tố quyết định hàng đầu.
- Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của Nhà nước và các công ty Nhật Bản (như thông tin và dự báo về tình hình kinh tế thế giới; áp dụng các tiến bộ khoa học, kĩ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và sức cạnh tranh hàng hóa, tín dụng...).
- Các công ty của Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lý tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao.
- Luôn áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại, không ngừng nâng cao năng suất, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành sản phẩm.
- Chi phí cho quốc phòng ít nên có điều kiện tập trung cho phát triển kinh tế.
- Tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài như nguồn viện trợ Mỹ, các cuộc Chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953) và Việt Nam (1954 – 1975) để làm giàu.

2. Khoa học – kĩ thuật

– Nhật Bản rất coi trọng giáo dục và khoa học – kĩ thuật, tập trung chủ yếu là nghiên cứu về lĩnh vực sản xuất dân dụng.

– Sản xuất nhiều mặt hàng dân dụng nổi tiếng thế giới (tivi, tủ lạnh, ô tô...), các tàu chở dầu có tải trọng lớn (1 triệu tấn), xây dựng đường ngầm dưới biển dài 53,8 km nối liền hai đảo Hôn-su và Hốc-cai-đô, xây dựng cầu đường bộ dài 9,7 km nối hai đảo Hôn-su và Sicôcư...

3. Chính sách đối ngoại

** Trong thời kì “Chiến tranh lạnh”*

– Nền tảng chính sách đối ngoại của Nhật Bản là liên minh chặt chẽ với Mỹ, thể hiện ở việc ký Hiệp ước hòa bình Xan Phranxixcô và Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật (tháng 9/1951), về sau được gia hạn nhiều lần. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận đứng dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mỹ, cho Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

– Năm 1956, Nhật Bản bình thường hoá quan hệ với Liên Xô và tham gia Liên hợp quốc.

– Năm 1973, Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam và bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc. Năm 1978, Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị Nhật – Trung được kí kết.

– Tháng 8/1977, với học thuyết Phucufu, đánh dấu sự “trở về” châu Á của Nhật Bản.

– Năm 1991, Nhật Bản đưa ra “Học thuyết Kaifu” là tiếp tục phát triển “Học thuyết Phucufu” trong hoàn cảnh lịch sử mới nhằm củng cố mối quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á.

** Sau thời kì “Chiến tranh lạnh”*

– Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ, tháng 4/1996, Hiệp ước An ninh Nhật – Mỹ được tái khẳng định kéo dài vĩnh viễn. Mặt khác, Nhật vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng đối ngoại với các nước trên phạm vi toàn cầu.

– Quan hệ hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản với các nước NICs và ASEAN phát triển với tốc độ mạnh mẽ.

CHƯƠNG V: QUAN HỆ QUỐC TẾ

A. Mục tiêu

– Trình bày và phân tích được những nét nổi bật của quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991. Đó là sự đối đầu giữa hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

– Trình bày được những biểu hiện của sự đối đầu Đông – Tây trong thời kì Chiến tranh lạnh: Chiến tranh Đông Dương 1946 – 1954; Chiến tranh Triều Tiên 1950-1953; Chiến tranh Việt Nam 1954 – 1975⁽¹⁾.

– Nêu và giải thích được những biểu hiện của xu hướng hoà hoãn Đông – Tây từ đầu những năm 70 (thế kỉ XX). Phân tích tác động của xu thế đó với thế giới.

– Nêu được các xu thế của thế giới sau Chiến tranh lạnh với nội dung lấy phát triển kinh tế làm trọng điểm.

B. Nội dung

1. Nguyên nhân và sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai cường quốc Mỹ và Liên Xô nhanh chóng chuyển sang đối đầu và đi tới tình trạng Chiến tranh lạnh.

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng Chiến tranh lạnh là:

+ Sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược của hai cường quốc.

+ Mỹ hết sức lo ngại trước sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, đã trở thành một hệ thống thế giới.

+ Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ vươn lên thành một nước tư bản giàu mạnh nhất, nắm ưu thế về vũ khí hạt nhân. Mỹ tự cho mình có quyền lãnh đạo thế giới.

Chiến tranh lạnh là chính sách thù địch, căng thẳng trong quan hệ giữa Mỹ và các nước phương Tây với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Những sự kiện khởi đầu Chiến tranh lạnh là:

+ Thông điệp của Tổng thống Truman tại Quốc hội Mỹ (tháng 3-1947) khẳng định: Sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mỹ và đề nghị viện trợ 400 triệu USD cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ nhằm biến hai nước đó thành căn cứ quân sự chống Liên Xô.

+ “Kế hoạch Mác san” (tháng 6-1947) với khoản viện trợ 17 tỉ USD cho các nước Tây Âu nhằm tập hợp liên minh quân sự chống Liên Xô. Việc thực hiện kế hoạch này đã tạo nên sự phân chia đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa.

+ Tháng 4-1949, Mỹ lôi kéo 11 nước thành lập khối quân sự NATO, đây là liên minh quân sự do Mỹ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước Đông Âu.

+ Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô đẩy mạnh việc giúp đỡ các nước Đông Âu khôi phục kinh tế xây dựng chế độ mới.

+ Tháng 1-1949, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) để thúc đẩy sự hợp tác và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước.

+ Tháng 5-1955, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va để tăng cường sự phòng thủ và chống lại sự đe dọa của Mỹ và phương Tây.

– Như vậy, sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va là những sự kiện đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe do hai siêu cường Mỹ và Liên Xô đứng đầu mỗi cực, mỗi phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm thế giới.

2. Xu thế hoà hoãn Đông – Tây và sự chấm dứt “Chiến tranh lạnh”

– Từ đầu những năm 70 (thế kỉ XX), xu hướng hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mỹ.

+ Trên cơ sở những thoả thuận Xô – Mỹ, Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức được kí kết (tháng 11-1972).

+ Năm 1972, Liên Xô và Mỹ kí Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM) và Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (SALT-1).

+ Tháng 8-1975, 33 nước châu Âu cùng Mỹ và Canada kí Định ước Henxinki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia và tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình, an ninh ở châu Âu.

– Từ năm 1985 trở đi, Mỹ và Liên Xô kí kết các văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kĩ thuật.

– Tháng 12-1989, tại đảo Manta (Địa Trung Hải) hai nhà lãnh đạo M.Goócbachốp (Liên Xô) và G.Busơ (Mĩ) đã chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh, tạo điều kiện giải quyết các xung đột, tranh chấp ở nhiều khu vực trên thế giới.

– Tình trạng Chiến tranh lạnh chỉ thực sự kết thúc sau khi Liên Xô tan rã (1991), trật tự hai cực không còn nữa.

– Nguyên nhân chấm dứt tình trạng Chiến tranh lạnh:

+ Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài bốn thập kỉ đã làm cho cả hai nước quá tốn kém và bị suy giảm thế mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác.

+ Sự vươn lên mạnh mẽ của Nhật Bản và Tây Âu..., trở thành những đối thủ cạnh tranh đối với Mĩ. Còn liên Xô lúc này nền kinh tế ngày càng lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

3. Tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh

– Tình hình thế giới có những thay đổi lớn và phức tạp, phát triển theo các xu thế chính sau đây:

+ Một là, trật tự thế giới hai cực đã tan rã, trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành và ngày càng theo xu thế đa cực với sự vươn lên của Mĩ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Nga và Trung Quốc...

+ Hai là, các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế, xây dựng sức mạnh thực sự của quốc gia.

+ Ba là, sự tan rã của Liên Xô tạo cho Mĩ có lợi thế tạm thời, Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” để làm bá chủ thế giới. Nhưng trong so sánh lực lượng giữa các cường quốc, Mĩ không dễ dàng thực hiện được tham vọng đó.

+ Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, tuy hoà bình thế giới được củng cố, nhưng xung đột, tranh chấp và nội chiến lại xảy ra ở nhiều khu vực như bán đảo Bancăng, châu Phi và Trung Á.

– Thời cơ và thách thức:

+ Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người.

+ Nhưng cuộc tấn công khủng bố bất ngờ vào nước Mĩ ngày 11-9-2001 đã mở đầu cho một thời kì biến động lớn, đặt các quốc gia dân tộc đứng trước những thách thức của chủ nghĩa khủng bố. Nó đã gây ra những tác động to lớn, phức tạp đối với tình hình thế giới và các quan hệ quốc tế.

CHƯƠNG VI: CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA

A. Mục tiêu

- Trình bày được nguồn gốc, đặc điểm và những thành tựu nổi bật của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ nửa sau thế kỉ XX (trong lĩnh vực khoa học cơ bản, công cụ sản xuất, năng lượng, nguyên vật liệu, công nghệ sinh học, thông tin liên lạc).
- Phân tích được những tác động tích cực và những vấn đề nảy sinh do cách mạng khoa học – kĩ thuật đem lại (năng suất lao động, mức sống của con người, xu thế toàn cầu hoá, tình trạng ô nhiễm môi trường, các loại bệnh dịch, tai nạn giao thông, mức độ huỷ diệt của các loại vũ khí hiện đại...)
- Trình bày và nhận xét được những biểu hiện của xu thế toàn cầu hoá từ đầu thập niên 80 của thế kỉ XX. Phân tích được toàn cầu hoá là cơ hội to lớn nhưng cũng là thách thức không nhỏ, nhất là đối với các nước đang phát triển.

B. Nội dung

I. Nguồn gốc và đặc điểm của cách mạng khoa học – công nghệ

1. Nguồn gốc

- Do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống con người, nhất là trong tình hình bùng nổ về dân số và sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc tạo ra những công cụ sản xuất mới, những nguồn năng lượng mới và những vật liệu mới được đặt ra một cách bức thiết.
- Để phục vụ cho chiến tranh hiện đại, các bên tham chiến đều phải nghĩ tới việc giải quyết tính cơ động của binh sĩ, các phương tiện thông tin, liên lạc và vũ khí hiện đại...; phải đi sâu vào nghiên cứu khoa học, kĩ thuật và cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại được mở đầu bằng những phát minh như radar, hỏa tiễn, bom nguyên tử... vào nửa đầu những năm 40 nhằm phục vụ chiến tranh.
- Những thành tựu về khoa học, kĩ thuật cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX đã tạo tiền đề và thúc đẩy sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai của nhân loại.

2. Đặc điểm

- Đặc điểm lớn nhất của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Cách mạng khoa học và cách mạng kĩ thuật không tách rời nhau, mà gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo thành một cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật.
- Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại diễn ra trên quy mô rộng lớn, trong mọi ngành, mọi lĩnh vực, phát triển với tốc độ nhanh và đạt được những thành tựu kì diệu chưa từng thấy. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cách mạng khoa học – kĩ thuật.

II. Thành tựu

- * Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đưa lại những tiến bộ phi thường và những thành tựu kì diệu⁽¹⁾
- Trong các ngành khoa học cơ bản như Toán học, Vật lí học, Hoá học, Sinh học có nhiều phát minh mới... Đặc biệt là tạo ra được cừ Đôli bằng phương pháp sinh sản vô

tính (tháng 3-1997), lập được “Bản đồ gen người” (tháng 6-2000), giải mã hoàn chỉnh bản đồ gen người (4-2003).

– Trong lĩnh vực công nghệ đã xuất hiện những phát minh quan trọng, những thành tựu to lớn:

- + Những công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động...)
- + Nguồn năng lượng mới (năng lượng mặt trời, năng lượng nguyên tử...)
- + Vật liệu mới (chất pôlime, những vật liệu siêu sạch, siêu cứng, siêu bền, siêu dẫn...)
- + Công nghệ sinh học (công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ emzim, dẫn tới cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp)
- + Trong lĩnh vực thông tin liên lạc và giao thông vận tải (cáp sợi thuỷ tinh quang dẫn, máy bay siêu âm không lồ, tàu hoả tốc độ cao)
- + Chinh phục vũ trụ (vệ tinh nhân tạo, du hành vũ trụ).
- + Công nghệ thông tin với sự hình thành mạng thông tin toàn cầu (Internet), được ứng dụng rộng rãi trong mọi ngành kinh tế và hoạt động xã hội, đưa nền văn minh nhân loại sang một chương mới “văn minh thông tin”.

* Tác động

- Nâng cao năng suất lao động, gia tăng khối lượng các sản phẩm, không ngừng nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người.
- Nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá cao, từ những năm 80 của thế kỉ XX một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hoá hình thành.
- Những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp.
- Hậu quả tiêu cực, chủ yếu do con người tạo ra, như tình trạng ô nhiễm môi trường, các loại tai nạn lao động, giao thông và dịch bệnh mới, sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên..., nhất là việc chế tạo các loại vũ khí hiện đại có sức huỷ diệt khủng khiếp.

III. Xu thế toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó

* Toàn cầu hoá là gì?

Là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

* Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, các nước trên thế giới quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau.
- Sự phát triển và những tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia. Giá trị trao đổi của các công ti này tương đương 3/4 giá trị thương mại toàn cầu.

– Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn, nhất là các công ti đa quốc gia nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Làn sóng sáp nhập này tăng lên nhanh chóng vào những năm cuối thế kỉ XX.

– Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (Quỹ tiền tệ quốc tế – IMF, Ngân hàng thế giới – WB, Tổ chức thương mại thế giới – WTO, Liên minh châu Âu – EU, Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ – NAFA, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN...).

* Toàn cầu hoá vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển

– Toàn cầu hoá là kết quả của quá trình tăng tiến mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, là xu thế khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược.

– Về mặt tích cực, toàn cầu hoá thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh sự phát triển và xã hội hoá của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao, góp phần làm chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi tiến hành cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế...

– Về mặt tiêu cực, toàn cầu hoá đã làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước. Toàn cầu hoá làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người kém an toàn hơn (từ kinh tế, tài chính đến chính trị), hoặc tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm độc lập tự chủ của mỗi quốc gia...

– Như vậy toàn cầu hoá là thời cơ lịch sử; vừa là cơ hội rất to lớn cho sự phát triển mạnh mẽ của các nước, đồng thời cũng tạo ra thách thức là nếu bỏ lỡ thời cơ thì sẽ bị tụt hậu rất xa.

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 – 2000

CHƯƠNG I: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 – 1930

A. Mục tiêu

- Trình bày được những nét chính của tình hình thế giới sau chiến tranh thế giới thứ nhất có ảnh hưởng tới Việt Nam (các nước tư bản thắng trận họp tại Véc-xai phân chia lại thế giới; bước phát triển mới của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế).
- Trình bày được Nội dung Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương, cùng với các chính sách về chính trị, văn hóa và giáo dục.
- Tóm tắt được sự biến đổi về mặt kinh tế và xã hội Việt Nam; phân tích được địa vị kinh tế, thái độ chính trị và khả năng cách mạng của mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam thời thuộc địa; rút ra được mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Việt Nam lúc đó.
- Trình bày được điều kiện lịch sử và các hoạt động tiêu biểu của phong trào yêu nước: Hoạt động của người Việt Nam yêu nước ở nước ngoài (Trung Quốc và Pháp), những hoạt động của tư sản và tiểu tư sản, phong trào đấu tranh của công nhân.
- Nêu được những hoạt động và phân tích vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam.
- Trình bày được sự ra đời, hoạt động và vai trò của các tổ chức cách mạng: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng.
- Phân tích được nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của khởi nghĩa Yên Bái.
- Trình bày được sự phát triển của phong trào công nhân sau Chiến tranh thế giới thứ nhất
- Trình bày được nguyên nhân và sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản năm 1929.
- Trình bày được hoàn cảnh lịch sử và nội dung Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Đảng.
- Phân tích được nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, đặc biệt làm rõ tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh.
- Phân tích được vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến đầu năm 1930.
- Phân biệt được các khái niệm: lý luận cách mạng giải phóng dân tộc; cách mạng tư sản dân quyền, cách mạng thổ địa (trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, Luận cương lĩnh chính trị tháng 10-1930); tự phát, tự giác (trong phong trào công nhân), lực lượng, động lực cách mạng.

B. Nội dung

I. Những chuyển biến về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

1. Hoàn cảnh quốc tế tác động đến Việt Nam

– Các nước đế quốc thắng trận phân chia lại thế giới, thiết lập một trật tự thế giới mới theo hệ thống Vécxai – Oasinhton.

- Chiến tranh thế giới đã tàn phá, làm cho các nước tư bản gặp nhiều khó khăn, nước Pháp thiệt hại nặng nề.
- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông và phong trào công nhân ở các nước phương Tây.
- Các đảng Cộng sản lần lượt ra đời. Quốc tế Cộng sản được thành lập.

2. Chính sách thống trị và bóc lột của thực dân Pháp ở Việt Nam

** Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai*

– Mục đích: bù đắp thiệt hại do chiến tranh gây ra và khôi phục địa vị kinh tế của nước Pháp trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

– Tăng cường đầu tư vốn trên quy mô lớn, tốc độ nhanh vào các nước ở Đông Dương. Trong vòng 6 năm (1924 – 1929), số vốn đầu tư tăng gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh.

– Hướng đầu tư: công nghiệp và nông nghiệp. Trong nông nghiệp: tập trung vào đồn điền (nhất là đồn điền cao su). Trong công nghiệp: tập trung khai thác mỏ (chủ yếu là mỏ than).

– Mở mang một số ngành công nghiệp chế biến quặng kẽm, thiếc; sản xuất tơ, sợi, gỗ, diêm, đường, xay xát....

– Thương nghiệp: ngoại thương có bước phát triển mới. Giao lưu nội địa được đẩy mạnh. Pháp thi hành chính sách độc chiếm thị trường, dùng hành rào thuế quan để ngăn chặn hàng nhập từ nước khác.

– Giao thông vận tải phát triển (kể cả đường sắt, đường bộ và đường thủy), nhằm phục vụ công cuộc khai thác và mục đích quân sự. Các tuyến đường sắt xuyên Đông Dương được nối thêm đoạn Đồng Đăng – Na Sầm, Vinh – Đông Hà. Nhiều cảng biển mới được xây dựng như Bến Thủy, Hòn Gai.

– Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương, phát hành tiền giấy, cho vay lãi. Thực dân Pháp còn tăng thuế để bóc lột nhân dân.

** Chính sách chính trị, văn hóa, giáo dục*

– Về chính trị: tiếp tục thi hành chuyên chế, mọi quyền hành đều nằm trong tay thực dân Pháp và tay sai. Bộ máy cảnh sát, mật thám, nhà tù tiếp tục được củng cố đến tận các hương thôn để xâm nhập, kiểm soát các làng xã. Đồng thời, chúng cũng thi hành vài cải cách chính trị – hành chính để đối phó với biến động ở Đông Dương.

– Về văn hoá, giáo dục

+ Hệ thống giáo dục được mở rộng gồm các cấp tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học. Tuy vậy, trường học được mở hết sức nhỏ giọt, chủ yếu phục vụ cho công cuộc khai thác.

+ Cơ sở xuất bản, in ấn ngày càng nhiều, có hàng chục tờ báo bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, nhằm phục vụ cho công cuộc khai thác và thống trị ở Đông Dương. Các trào lưu tư tưởng, khoa học, kĩ thuật, văn hóa phương Tây xâm nhập mạnh vào Việt Nam.

3. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam

a. Chuyển biến về kinh tế

- Nền kinh tế tư bản thực dân tiếp tục được mở rộng và trù lên nền kinh tế phong kiến Việt Nam.
- Cơ cấu kinh tế Việt Nam có sự chuyển biến, song chỉ mang tính chất cục bộ; chủ yếu vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, ngày càng bị cột chặt vào kinh tế Pháp.

b. Chuyển biến về giai cấp xã hội

– Sự phân hóa giai cấp xã hội Việt Nam diễn ra sâu sắc hơn.

+ Địa chủ phong kiến tiếp tục phân hóa thành ba bộ phận tiểu địa chủ, trung địa chủ và đại địa chủ. Một bộ phận trung, tiểu địa chủ có ý thức chống đế quốc và tay sai. Bộ phận đại địa chủ thường được Pháp sử dụng trong bộ máy cai trị.

+ Giai cấp nông dân chiếm đại đa số trong xã hội Việt Nam (khoảng 90%), bị bị bần cùng hóa không lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân với đế quốc Pháp và tay sai rất gay gắt. Đây là một động lực của cách mạng.

+ Giai cấp tiểu tư sản gồm chủ xưởng, những người buôn bán nhỏ, học sinh, sinh viên, trí thức... tăng nhanh về số lượng, có ý thức dân tộc dân chủ, chống thực dân Pháp và tay sai. Đặc biệt bộ phận trí thức, học sinh, sinh viên rất hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

+ Giai cấp tư sản ra đời sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phân hóa thành hai bộ phận tư sản mại bản và tư sản dân tộc, trong đó tư sản dân tộc Việt Nam là lực lượng có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

+ Giai cấp công nhân ra đời trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, ngay trong cuộc khai thác thuộc địa của Pôn Đume với số lượng khoảng 10 vạn, sau chiến tranh tăng lên 22 vạn (1929). Công nhân Việt Nam bị thực dân và tư sản áp bức bóc lột, có quan hệ gần bó tự nhiên với nông dân, được kế thừa truyền thống yêu nước, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản, nhanh chóng vươn lên thành động lực mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

– Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc, chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động. Sự phân hóa giai cấp, mâu thuẫn xã hội và tác động của trào lưu cách mạng thế giới, nhất là Cách mạng tháng Mười Nga đã thúc đẩy phong trào dân tộc, dân chủ ở Việt Nam ngày càng phát triển.

c. Nhận xét

– Sự biến đổi về kinh tế, nhất là sự biến đổi cơ cấu kinh tế quyết định sự biến đổi về xã hội, nhất là sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc, làm cho xã hội Việt Nam có đầy đủ những giai cấp của một xã hội hiện đại.

– Những giai cấp mới là cơ sở vật chất để tiếp thu những tư tưởng mới vào Việt Nam (kể cả tư tưởng tư sản và tư tưởng vô sản), làm cho phong trào dân tộc Việt Nam mang những màu sắc mới mà các phong trào yêu nước trước kia không thể nào có được.

– Những giai cấp mới cùng những hệ tư tưởng mới làm xuất hiện hai khuynh hướng tư sản và vô sản. Cả hai khuynh hướng đều cố gắng vươn lên giải quyết nhiệm vụ giành độc lập dân tộc do lịch sử đặt ra. Đó chính là cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo duy nhất đối với cách mạng Việt Nam. Đây là đặc điểm lớn nhất của phong trào yêu nước Việt Nam trong thời gian 1919-1930.

II. Phong trào dân tộc dân chủ 1919 – 1930

1. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản

Mặc dù còn nhiều hạn chế, nhưng với tinh thần dân tộc, dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến, giai cấp tư sản Việt Nam đã bước lên vũ đài chính trị với một phong trào yêu nước sôi nổi, rộng lớn, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia với những hình thức đấu tranh phong phú.

a. Hoạt động yêu nước của tư sản và tiểu tư sản từ năm 1919 đến năm 1925

– Hoạt động của tiểu tư sản

+ Năm 1923, một số thanh niên yêu nước hoạt động ở Quảng Châu – Trung Quốc, trong đó có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu... lập ra tổ chức Tâm tâm xã. Năm 1924, Phạm Hồng Thái thực hiện mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méc-lanh ở Sa Diện (Quảng Châu), tuy không thành công, nhưng đã khích lệ tinh thần đấu tranh của nhân dân, nhất là tầng lớp thanh niên yêu nước.

+ Ở trong nước, tầng lớp tiểu tư sản trí thức sôi nổi đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ; thành lập một số tổ chức chính trị (như Phục Việt, Hưng Nam, Việt Nam nghĩa đoàn, Thanh niên cao vọng), xuất bản nhiều tờ báo tiến bộ (bằng tiếng Pháp có: An Nam Trẻ, Người nhà quê, Chuông rè, báo bằng tiếng Việt: Hữu Thanh, Đông Pháp thời báo...). Một số nhà xuất bản như Nam đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế)... đã phát hành nhiều sách tiến bộ.

+ Một số phong trào đấu tranh chính trị như cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925), truy điệu và đề tang Phan Châu Trinh, đòi thả nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (1926). Ngoài ra, tiểu tư sản Việt Nam còn tiến hành những hoạt động văn hoá tiến bộ, tuyên truyền tư tưởng tự do dân chủ và cổ vũ lòng yêu nước. Càng về sau, phong trào của tiểu tư sản càng bị phân hoá mạnh, có bộ phận đi sâu hơn nữa vào khuynh hướng tư sản, có bộ phận chuyển dần sang khuynh hướng vô sản.

– Hoạt động của tư sản:

+ Từ năm 1919, tư sản Việt Nam tổ chức tẩy chay hàng Hoa Kiều, vận động “chấn hưng nội hóa”, “bài trừ ngoại hóa”.

+ Năm 1923, một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kỳ đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ.

+ Năm 1923, một số tư sản và đại địa chủ ở Nam Kỳ thành lập Đảng Lập hiến, đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do dân chủ, nhằm tranh thủ quần chúng.

– Ngoài ra còn có nhóm Nam phong và nhóm Trung Bắc tân văn hoạt động ở Bắc Kì, mở các cuộc vận động đòi tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do buôn bán.

b. Việt Nam Quốc dân đảng (1927 – 1930)

– Sự ra đời

+ Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, trào lưu dân chủ tư sản tiếp tục ảnh hưởng vào Việt Nam, đặc biệt là chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn, tác động đến một bộ phận tư sản dân tộc và tiểu tư sản Việt Nam.

+ Trên cơ sở hạt nhân là nhà xuất bản Nam Đồng thư xã, ngày 25/12/1927, Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Phạm Tuấn Tài thành lập Việt Nam Quốc dân đảng. Đây là tổ chức đại diện cho tư sản dân tộc theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

– Tôn chỉ mục đích:

Khi mới thành lập, đảng chưa có chính cương rõ ràng mà chỉ nêu chung chung là “trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng”. Năm 1928, đảng nêu lên chủ nghĩa của đảng là “chủ nghĩa xã hội dân chủ”. Mục đích của Đảng là đoàn kết lực lượng để đẩy mạnh cách mạng dân tộc, xây dựng nền dân chủ trực tiếp, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.

Bản chương trình hành động của Đảng (1929) nêu nguyên tắc tư tưởng là “Tự do – Bình đẳng – Bác ái”, chương trình gồm 4 thời kỳ, thời kỳ cuối cùng là bất hợp tác với Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn; cổ động bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

Việt Nam quốc dân đảng chủ trương tiến hành “cách mạng bằng sắt và máu”.

– Thành phần: trí thức, học sinh, giáo viên, công chức, những người làm nghề tự do, một số thân hào ở nông thôn, một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

– Tổ chức cơ sở trong quần chúng rất ít, địa bàn hoạt động chỉ bó hẹp trong một số tỉnh ở Bắc kỳ, ở Trung kỳ và Nam kỳ không đáng kể.

– Hoạt động:

+ Tháng 2/1929, Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ám sát trùm mộ phu Ba danh ở Hà Nội. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố, lực lượng của Đảng và quần chúng bị tổn thất nặng nề. Trước tình thế đó, những cán bộ lãnh đạo quyết định thực hiện cuộc bạo động cuối cùng với ý tưởng “không thành công cũng thành nhân”.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra ngày 9/2/1930, trung tâm là thị xã Yên Bái, ở một số nơi có những hoạt động phối hợp như Phú Thọ, Sơn Tây, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội..., nhưng cuối cùng bị quân Pháp phản công và dập tắt.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại kéo theo sự tan rã hoàn toàn của Việt Nam quốc dân đảng, chấm dứt vai trò lịch sử của giai cấp tư sản Việt Nam trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

c. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử

– Nguyên nhân thất bại

- + Giai cấp tư sản Việt Nam rất nhỏ yếu cả về kinh tế và chính trị nên không đủ sức giữ vững ngọn cờ lãnh đạo cách mạng.
- + Ngọn cờ tư tưởng tư sản tuy đối với người Việt Nam còn rất mới mẻ, nhưng không đủ khả năng giúp nhân dân Việt Nam thoát khỏi kiếp nô lệ.
- + Giai cấp tư sản Việt Nam còn thiếu một đường lối chính trị đúng đắn và một phương pháp cách mạng khoa học.
- + Tổ chức chính trị của giai cấp tư sản Việt Nam, tiêu biểu là Việt Nam quốc dân đảng, rất lỏng lẻo, thiếu cơ sở trong quần chúng, nên không đủ sức chống đỡ trước sự tiến công của đế quốc Pháp.
- + Về khách quan, đây là lúc thực dân Pháp đang mạnh, đang củng cố được nền thống trị ở Đông Dương. So sánh lực lượng chưa có lợi cho phong trào yêu nước, thời cơ cách mạng cũng chưa xuất hiện.

– Ý nghĩa lịch sử

- + Cổ vũ mạnh mẽ tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam, bồi đắp thêm cho chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.
- + Đào tạo, rèn luyện một đội ngũ những nhà yêu nước cho những phong trào đấu tranh mới về sau.
- + Góp phần khảo nghiệm một con đường cứu nước, chứng tỏ con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng tư sản là không thành công.
- + Giúp cho những người yêu nước Việt Nam hướng đến một con đường mới, tiếp thu lý luận giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản, làm cho phong trào yêu nước trở thành một trong những điều kiện dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Phong trào theo khuynh hướng vô sản

a. Phong trào công nhân

– Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong làn khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, ngày càng tăng về số lượng. Dưới ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản, phong trào công nhân ngày càng phát triển theo phương hướng từ tự phát đến tự giác.

– 1919-1925: Đã nổ ra 25 cuộc đấu tranh, tiêu biểu:

- + Năm 1922, có các cuộc bãi công của công nhân và viên chức các cơ sở công thương tư nhân ở Bắc Kỳ và công nhân các lò nhuộm ở Sài Gòn – Chợ Lớn.
- + Năm 1924 có các cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay xát ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương.
- + Tháng 8 – 1925, thợ máy xưởng Ba Son tại cảng Sài Gòn bãi công, không chịu sửa chữa chiến hạm Misolê của Pháp trước khi chiến hạm này chở lính sang đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc. Lần đầu tiên trong cuộc đấu tranh này đã xuất hiện ý thức giai cấp, ý thức chính trị và tinh thần đoàn kết quốc tế.

+ Về tổ chức, năm 1920, có tổ chức Công hội bí mật do Tôn Đức Thắng sáng lập ở Sài Gòn.

+ Nhận xét:

Phong trào công nhân có bước phát triển mới so với trước Chiến tranh thế giới thứ nhất: hình thức bãi công đã trở nên phổ biến hơn, qui mô lớn hơn và thời gian dài hơn.

Tuy nhiên khẩu hiệu đấu tranh chủ yếu vẫn là kinh tế. Giai cấp công nhân Việt Nam chưa ý thức được sứ mệnh lịch sử của mình, còn thiếu một tổ chức lãnh đạo thống nhất và một đường lối chính trị đúng đắn. Phong trào vẫn còn dừng ở trình độ tự phát và còn phụ thuộc vào phong trào yêu nước nói chung.

– 1926 – 1929

+ Tháng 6 – 1925, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên được thành lập. Thông qua những hoạt động của tổ chức này, phong trào công nhân ngày càng phát triển mạnh.

+ Trong hai năm 1926 – 1927, nổ ra khoảng 20 cuộc bãi công, sôi nổi nhất là phong trào công nhân đồn điền.

+ Năm 1928, sau khi có chủ trương “vô sản hoá”, nhiều cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên đã đi vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, cùng sinh hoạt và lao động với công nhân để tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân, làm cho phong trào công nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng.

+ Trong hai năm 1928 – 1929, có khoảng 40 cuộc bãi công của công nhân nổ ra từ Bắc chí Nam, nhất là ở các trung tâm kinh tế, chính trị.

+ Về tổ chức: Tại nhiều nhà máy, xí nghiệp, sự lãnh đạo của tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên hay Tân Việt cách mạng đảng được mở rộng. Công hội Nam Kỳ đã bắt liên lạc với Tổng liên đoàn lao động Pháp để tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với phong trào công nhân Việt Nam.

+ Điều đáng chú ý là trong phong trào, những khẩu hiệu kinh tế được kết hợp chặt chẽ với các khẩu hiệu chính trị; có sự liên kết của công nhân nhiều nhà máy, nhiều địa phương, nhiều ngành kinh tế.

+ Nhận xét:

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng giác ngộ về chính trị, ý thức giai cấp ngày càng rõ rệt, đang đi dần vào cuộc đấu tranh có tổ chức.

Phong trào công nhân đang chuyển biến mạnh mẽ từ tự phát đến tự giác, có sức quy tụ và dẫn đầu phong trào yêu nước nói chung.

* Ý nghĩa:

– Phong trào công nhân ngày càng phát triển tạo cơ sở để tiếp thu ánh sáng của thời đại, nhất là lí luận giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc.

– Sự phát triển của phong trào công nhân nói riêng, phong trào yêu nước nói chung đặt ra yêu cầu phải có sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản. Yêu cầu đó tác động vào các tổ

chức Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và Tân Việt cách mạng đảng, dẫn đến cuộc đấu tranh nội bộ và sự phân hoá tích cực trong các tổ chức này, hình thành nên ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam, và cuối cùng là sự thống nhất các tổ chức đó thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin và lý luận cách mạng giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam sục sôi trong 20 năm đầu thế kỷ XX.

b. Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên (1925-1929)

– Sự thành lập

+ Sau chiến tranh thế giới thứ nhất có nhiều thanh niên trí thức, tiểu tư sản yêu nước sang Trung Quốc hoạt động cứu nước, tuy nhiên họ chưa có phương hướng chính trị đúng đắn, vì thế họ rất cần được trang bị về lý luận cách mạng.

+ Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc), liên lạc với những người Việt Nam yêu nước. Tại đây Người chọn một số thanh niên tích cực trong Tâm tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản đoàn (2/1925).

+ Tháng 6/1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Đây là một tổ chức yêu nước có khuynh hướng cộng sản, một bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định về tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Tôn chỉ mục đích: tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đánh đổ đế quốc để giải phóng dân tộc.

– Hoạt động

+ Xây dựng hệ thống tổ chức ở khắp nơi trong nước. Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Tổng bộ, xuống kì bộ, cơ sở là chi bộ. Năm 1928, Hội có gần 300 hội viên, năm 1929 có 1700 hội viên.

+ Mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ. Hội phái người về trong nước đưa những người yêu nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự các lớp huấn luyện chính trị của Nguyễn Ái Quốc. Đa số là học sinh, sinh viên, trí thức Việt Nam yêu nước. Họ học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật. Sau khi dự các lớp huấn luyện này, một số được gửi đi học ở Liên Xô, một số khác vào học ở trường Quân sự Hoàng Phố, còn phần lớn trở về nước hoạt động.

+ Tuyên truyền lý luận cách mạng giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản trong nhân dân Việt Nam, thông qua báo Thanh niên và tác phẩm Đường cách mệnh, góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị điều kiện về tư tưởng chính trị cho sự thành lập Đảng Cộng sản. Cuối năm 1928, sau khi có chủ trương “vô sản hoá” nhiều cán bộ của hội đã đi sâu vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền... cùng lao động và sống với công nhân để tuyên truyền cách mạng.

+ Đấu tranh trong nội bộ để thành lập Đảng Cộng sản: Trước sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản. Trong nội bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã diễn ra cuộc đấu tranh, dẫn

đến sự phân hóa tích cực, hình thành nên hai tổ chức cộng sản: Đông Dương cộng sản đảng (6-1929) và An nam cộng sản đảng (8-1929).

– Vai trò của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đối với cách mạng Việt Nam:

+ Việc truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc về Việt Nam đã từng bước giải quyết tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX;

+ Làm cho giai cấp công nhân ngày càng giác ngộ, phong trào công nhân ngày càng phát triển theo hướng vươn lên một phong trào tự giác; làm cho khuynh hướng vô sản ngày càng chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc Việt Nam.

+ Góp phần chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức, tạo điều kiện chín muồi cho sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam.

c. Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc 1911 – 1930

** Hoạt động tìm đường cứu nước 1911 – 1920*

– Trong bối cảnh thời đại sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi sự nghiệp giải phóng dân tộc đang lam vào “tình hình đen tối tưởng như không có đường ra”, ngày 5/6/1911, Nguyễn Tất Thành rời bến cảng Sài Gòn đi tìm đường cứu nước.

– Từ năm 1911 đến năm 1917, Người đến nhiều nhiều châu lục và quốc gia trên thế giới, nhất là ba nước tư bản phát triển (Anh, Pháp, Mỹ). Từ thực tiễn lịch sử, Người nhận thấy ở đâu bọn đế quốc, thực dân cũng tàn bạo, độc ác; ở đâu những người lao động cũng bị áp bức, bóc lột dã man.

– Đầu tháng 12/1917, Nguyễn Ái Quốc từ Anh trở lại Pháp, ở đây Người hăng hái hoạt động trong phong trào yêu nước của Việt kiều và trở thành nhân vật lãnh đạo chủ chốt của Hội người Việt Nam yêu nước ở Pari.

– Đầu năm 1919, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp vì đây là tổ chức chính trị tiến bộ duy nhất ở Pháp lúc đó.

– Tháng 6/1919, thay mặt cho những người Việt Nam yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vecxai Bản yêu sách của nhân dân An Nam, đòi các tự do, dân chủ, quyền bình đẳng cho dân tộc. Mặc dù không được chấp nhận, nhưng nó là đòn tấn công trực diện đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc vào bọn đế quốc, có tiếng vang lớn tại Pháp, về Việt Nam và trên thế giới. Người kết luận: Muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào lực lượng của bản thân mình.

– Giữa tháng 7/1920, khi đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V.I. Lênin, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: “Đây là cái cần thiết cho chúng ta. Đây là con đường giải phóng cho chúng ta”.

– Tháng 12/1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (họp tại Tua), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt quyết định trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.

Như vậy, sau khoảng 10 năm tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã bắt gặp chủ nghĩa Mác – Lênin và xác định được con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng

vô sản, mở đường giải quyết tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX.

* Hoạt động của Người trong những năm từ 1921 – 1930

– Sau khi tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn, Nguyễn Ái Quốc ra sức hoạt động để xây dựng và truyền bá lý luận cách mạng giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản vào Việt Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị điều kiện về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

– Hoạt động ở Pháp (1921 – 1923):

+ Nguyễn Ái Quốc cùng với một số người yêu nước của các nước trong khối thuộc địa Pháp thành lập Hội liên hiệp thuộc địa (1921). Cơ quan ngôn luận của Hội là báo Người cùng khổ do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

+ Người viết bài cho nhiều báo: Nhân đạo của Đảng Cộng sản Pháp, Đời sống công nhân của Tổng Liên đoàn lao động Pháp. Đặc biệt, người viết tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp (được xuất bản lần đầu tiên tại Pari năm 1925).

– Hoạt động ở Liên Xô (1923-1924):

+ Tháng 6/1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô dự đại hội Quốc tế Nông dân (10/1923) và được bầu vào Ban chấp hành của Hội.

+ Người vừa nghiên cứu, học tập, vừa viết bài cho báo Sự thật của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí Thư tín quốc tế của Quốc tế Cộng sản.

+ Tại Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc khẳng định vị trí chiến lược của cách mạng thuộc địa, mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

– Hoạt động ở Trung Quốc và Đông Bắc Xiêm (1924 – 1929):

+ Ngày 11/11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu Trung Quốc để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lý luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

+ Nguyễn Ái Quốc lựa chọn một số thanh niên trong Tâm tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản đoàn (2/1925) làm nòng cốt để thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên (6-1925) nhằm chuẩn bị điều kiện tiến tới thành lập Đảng Cộng sản; xuất bản báo Thanh niên để tuyên truyền tư tưởng cách mạng cho quần chúng.

+ Nguyễn Ái Quốc mở nhiều lớp huấn luyện đào tạo cán bộ. Từ năm 1925 đến năm 1927 đã đào tạo được 75 người. Những bài giảng của Người được xuất bản thành cuốn Đường cách mệnh (1927).

– Những năm 1928-1929, Người còn hoạt động ở Đông Bắc Xiêm, tuyên truyền lý luận cách mạng và tổ chức Việt kiều yêu nước.

– Đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập Hội nghị hợp nhất các nhóm cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Người soạn thảo ra Cương lĩnh chính trị đầu tiên

của Đảng (bao gồm Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt), được Hội nghị thông qua.

*** Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam (1919-1930):**

– Vai trò mở đường để giải quyết tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX (xác định được con đường cứu nước mới).

– Vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam

Lí luận cách mạng giải phóng dân tộc, được truyền bá vào Việt Nam, đã thúc đẩy phong trào dân tộc phát triển, là sự chuẩn bị điều kiện về tư tưởng chính trị cho sự ra đời của Đảng.

Việc thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam là sự chuẩn bị điều kiện về tổ chức cho sự thành lập Đảng cộng sản Việt Nam về sau.

– Vai trò quyết định thành công của Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, chấm dứt tình trạng khủng hoảng về lãnh đạo cách mạng.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

a. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản năm 1929

– Đến năm 1929, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ ngày càng mạnh mẽ, đặt ra yêu cầu phải có sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản.

– Yêu cầu trên tác động vào các tổ chức tiền cộng sản, dẫn đến cuộc đấu tranh nội bộ và sự phân hoá tích cực trong các tổ chức này, hình thành nên ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

– Tháng 3/1929, tại số 5D, Hàm Long (Hà Nội) những người tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kỳ lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên. Chi bộ mở cuộc vận động để thành lập một đảng cộng sản nhằm thay thế Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.

– Tháng 5/1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên họp tại Hương Cảng (Trung Quốc), đoàn đại biểu Bắc Kỳ đưa ra vấn đề thành lập đảng cộng sản, song không được chấp nhận, nên rút khỏi Đại hội về nước.

– Ngày 17/6/1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp đại hội thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ, ra báo Búa liềm, xây dựng cơ sở ở khắp nơi trong cả nước.

– Tháng 8/1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kỳ bộ Nam Kỳ quyết định thành lập An Nam Cộng sản đảng. Đảng có một chi bộ hoạt động ở Trung Quốc, một số chi bộ hoạt động ở Nam Kỳ. Tờ báo Đỏ là cơ quan ngôn luận của đảng.

– Tháng 9/1929 những thành viên trong Tân Việt Cách mạng đảng tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn, xây dựng nhiều chi bộ ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ và cả Nam Kỳ.

– Nhận xét:

+ Sự ra đời ba tổ chức cộng sản là một xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

+ Các tổ chức cộng sản đều tích cực lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng, làm cho phong trào phát triển mạnh hơn.

+ Nhưng ba tổ chức lại hoạt động riêng rẽ với nhau, làm cho lực lượng và sức mạnh của cách mạng bị phân tán. Điều đó không có lợi cho phong trào cách mạng.

b. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

– Hoàn cảnh lịch sử

+ Năm 1929, ba tổ chức cộng sản ra đời và tích cực lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Tuy nhiên, các tổ chức đó hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau làm cho phong trào cách mạng trong cả nước có nguy cơ bị chia rẽ lớn. Tình hình đó đặt ra yêu cầu cấp thiết là phải thống nhất các tổ chức thành một đảng.

+ Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có quyền quyết định mọi vấn đề của cách mạng Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng để bàn về việc thống nhất đảng. Hội nghị bắt đầu họp ngày 6/1/1930 tại Cửu Long (Hương Cảng – Trung Quốc) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

– Nội dung Hội nghị

+ Thảo luận và nhất trí ý kiến của Nguyễn Ái Quốc là thống nhất thành một đảng cộng sản duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, có giá trị lí luận và thực tiễn lâu dài đối với cách mạng Việt Nam.

+ Vạch kế hoạch hợp nhất các tổ chức cộng sản trong nước và thành lập Ban chấp hành trung ương lâm thời.

+ Nhân dịp Đảng ra đời, Nguyễn Ái Quốc ra lời kêu gọi công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức bóc lột đấu tranh.

Hội nghị có ý nghĩa như một đại hội thành lập Đảng. Ngày 24/2/1930 theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản liên đoàn, tổ chức này được gia nhập vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

+ Xác định đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam là làm “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

+ Nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng trước mắt là: đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công nông binh; tổ chức quân đội công nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc; tịch thu ruộng đất của đế quốc và phản cách mạng chia cho dân cày nghèo.

+ Lực lượng cách mạng là: Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản phải lợi dụng hoặc trung lập.

+ Lãnh đạo cách mạng: Đảng cộng sản Việt Nam, đội quân tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

+ Về quan hệ với cách mạng thế giới: Đảng phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

– Nhận xét:

+ Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Độc lập tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

+ Đảng cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân Việt Nam. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin và lý luận cách mạng giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

– Ý nghĩa sự ra đời của Đảng: Việc thành lập Đảng là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo, có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ đảng viên kiên trung nguyện suốt đời hy sinh cho lý tưởng Đảng, vì độc lập dân tộc và tự do cho nhân dân.

+ Sự ra đời của Đảng với tổ chức thống nhất và cương lĩnh chính trị đúng đắn đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng về lãnh đạo cách mạng kéo dài mấy chục năm đầu thế kỷ XX. Từ đây cách mạng Việt Nam bước lên một con đường mới, con đường đấu tranh giành độc lập dân tộc và hướng tới chủ nghĩa xã hội.

+ Đảng cộng sản Việt Nam ra đời chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng. Phong trào công nhân Việt Nam từ đây hoàn toàn trở thành một phong trào tự giác.

+ Sự lãnh đạo của đảng làm cho cách mạng Việt Nam thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Từ đây nhân dân Việt Nam tham gia vào sự nghiệp cách mạng thế giới một cách có tổ chức.

+ Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có ý nghĩa quyết định cho những bước phát triển tiếp theo của lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là nhân tố hàng đầu đảm bảo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1930 – 1945

A. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.
- Trình bày được hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của Đảng, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của các phong trào cách mạng 1930 – 1931 và 1936 – 1939.
- Trình bày và nhận xét được nội dung các phong trào cách mạng 1930-1931 và 1936-1939.
- So sánh được các giai đoạn cách mạng trong thời kì 1930 – 1945 (về kẻ thù, mục tiêu, lực lượng và phương pháp đấu tranh).
- Phân tích được ảnh hưởng của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đối với Việt Nam trong giai đoạn 1939 – 1945.
- Trình bày và nhận xét được chủ trương của Đảng trong giai đoạn 1939 – 1945.
- Trình bày và nhận xét được những chủ trương của Đảng trong việc giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ độc lập dân tộc và cách mạng ruộng đất qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Luận cương chính trị tháng 10-1930 và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941).
- Trình bày và nhận xét được những chủ trương của Đảng về tập hợp lực lượng cách mạng qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Luận cương chính trị tháng 10-1930 và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941).
- Giải thích được nguyên nhân dẫn đến cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp ở Đông Dương (9-3-1945).
- Tóm tắt được quá trình chuẩn bị lực lượng, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.
- Trình bày được nội dung cơ bản và ý nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập (2 – 9 – 1945).
- Phân tích được ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám.

B. Nội dung

I. Phong trào cách mạng 1930 – 1935

1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931

a. Nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của phong trào

– Tác động của phong trào cách mạng thế giới:

+ Những năm 1929 – 1933, thế giới tư bản lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng trên quy mô lớn, để lại hậu quả hết sức nặng nề, làm cho những mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản phát triển gay gắt. Phong trào đấu tranh của công nhân và quần chúng lao động dâng cao.

+ Trong khi đó, Liên Xô đang xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, hoàn thành công nghiệp hóa và đang tiến hành tập thể hóa nông nghiệp. Quảng Châu công xã (Trung Quốc) thắng lợi.

+ Sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới có ảnh hưởng tích cực đến cách mạng Việt Nam. Đây là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng ở Việt Nam.

– Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và sai phát triển gay gắt

+ Hậu quả lớn nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đối với Việt Nam là làm trầm trọng thêm tình trạng đói khổ của các tầng lớp nhân dân lao động.

+ Đầu năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng lãnh đạo đã bị thất bại. Chính quyền thực dân tiến hành một chiến dịch khủng bố đã man những người yêu nước.

+ Tình hình kinh tế và chính trị trên đây làm cho mâu thuẫn giữa cả dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược và tay sai phát triển vô cùng gay gắt. Đây là nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn đến phong trào đấu tranh của quần chúng.

– Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

+ Đầu năm 1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với tổ chức chặt chẽ và cương lĩnh chính trị đúng đắn, nắm quyền lãnh đạo duy nhất đối với cách mạng Việt Nam, quy tụ lực lượng và sức mạnh toàn dân tộc Việt Nam, kịp thời lãnh đạo nhân dân bước vào một thời kì đấu tranh mới.

+ Đây là nguyên nhân chủ yếu và có ý nghĩa quyết định, bởi vì nếu không có sự lãnh đạo của Đảng thì tự bản thân những mâu thuẫn giai cấp xã hội chỉ có thể dẫn tới những cuộc đấu tranh lẻ tẻ, tự phát, mà không thể trở thành một phong trào tự giác trên quy mô rộng lớn được.

b. Diễn biến

– Từ tháng 2 đến tháng 4/1930 là bước khởi đầu của phong trào với ba cuộc bãi công tiêu biểu của 3000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, 4.000 công nhân nhà máy sợi Nam Định và 400 công nhân nhà máy Cưa và nhà máy Diêm Bến Thủy.

– Tháng 5/1930, phong trào phát triển thành cao trào. Ngày 1 – 5 – 1930 lần đầu tiên nhân dân Việt Nam kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động. Khắp nơi diễn ra các hình thức đấu tranh để kỉ niệm như mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi khóa, bãi thị, treo cờ đỏ búa liềm,

rải truyền đơn, căng khẩu hiệu... Tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh của 5000 công nhân và nông dân khu vực thành phố Vinh, đòi tăng tiền lương, bớt giờ làm, chống sưu thuế...

– Trong nửa sau năm 1930, phong trào tiếp tục nổ ra ở nhiều nơi:

+ Bãi công của công nhân nổ ra ở hầu khắp các cơ sở kinh tế của tư bản Pháp.

+ Phong trào nông dân bùng nổ dữ dội chưa từng thấy. Ở Bắc Kỳ có các cuộc biểu tình của nông dân Tiền Hải (Thái Bình), Duy Tiên (Hà Nam). Ở Trung Kỳ, có các cuộc đấu tranh của nông dân Đức Phổ, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi). Ở Nam Kỳ, có cuộc đấu tranh ở Bà Chiểu (Sài Gòn – Chợ Lớn)....

+ Ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, phong trào nông dân tiếp tục lên cao với những cuộc biểu tình lớn có vũ trang tự vệ, kéo đến huyện lỵ, tỉnh lỵ đòi giảm sưu thuế, như nông dân các huyện Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng nguyên, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh...

+ Tiêu biểu nhất là cuộc biểu tình ngày 12/9/1930 của nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An) kéo đến huyện lỵ, phá nhà lao, đốt huyện đường, vây lính khổ xanh, ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Bến Thủy.

+ Chính quyền thực dân bị tê liệt, tan rã ở nhiều nơi. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều vùng nông thôn thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

– Từ cuối năm 1930, khi chính quyền Xô viết ra đời, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, kết hợp sử dụng bạo lực với những thủ đoạn lừa bịp về chính trị. Phong trào cách mạng bị tổn thất nặng nề. Một số cuộc đấu tranh lẻ tẻ còn kéo dài sang năm 1931 thì kết thúc.

c. Xô viết Nghệ – Tĩnh

– Trong các tháng 9 và 10 – 1930, trước khí thế cách mạng của quần chúng, bộ máy chính quyền địch ở nhiều nơi tan rã. Dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đảng, Ban Chấp hành Nông hội ở thôn, xã đứng ra quản lý mọi mặt đời sống xã hội ở nông thôn, thực hiện chuyên chính với kẻ thù, dân chủ với quần chúng lao động, làm chức năng, nhiệm vụ của một chính quyền nhà nước dưới hình thức các uỷ ban tự quản theo kiểu Xô viết.

– Tại Nghệ An, Xô viết ra đời tháng 9/1930. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành cuối năm 1930 đầu năm 1931, thực hiện nhiều chính sách tiến bộ:

+ Về chính trị, thực hiện rộng rãi các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Quần chúng được tham gia các đoàn thể, tự do hội họp. Các đội tự vệ đỏ, tòa án nhân dân được thành lập.

+ Về kinh tế, chia ruộng đất công, tiền, lúa công cho dân cày nghèo, bãi bỏ các thứ thuế vô lý; chú trọng đắp đê phòng lụt, tu sửa cầu cống, đường giao thông; tổ chức giúp đỡ nhau sản xuất.

+ Về văn hóa- xã hội: mở các lớp dạy chữ quốc ngữ, xóa bỏ các tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống mới...

– Xô viết Nghệ – Tĩnh là mẫu hình chính quyền cách mạng đầu tiên ở Việt Nam, một chính quyền nhà nước của dân, do dân, vì dân. Các Xô viết được thành lập và thực thi những chính sách tiến bộ chứng tỏ rằng Xô viết Nghệ – Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 – 1931.

c. Nhận xét, ý nghĩa và kinh nghiệm

– Phong trào cách mạng 1930 – 1931 là một phong trào cách mạng đầu tiên do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo. Đó là một phong trào cách mạng triệt để, diễn ra trên qui mô rộng lớn, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia với những hình thức đấu tranh phong phú và quyết liệt. Đây là một bước phát triển nhảy vọt về chất so với những phong trào yêu nước trước kia.

– Mặc dù cuối cùng bị kẻ thù dim trong biển máu nhưng phong trào vẫn có ý nghĩa to lớn:

+ Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng và quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân. Qua thực tiễn đấu tranh, quần chúng nhân dân tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

+ Khẳng định vai trò của khối liên minh công nông. Công nhân, nông dân đã đoàn kết đấu tranh và tin vào sức mạnh của chính mình.

+ Đội ngũ cán bộ và đảng viên và quần chúng yêu nước được tôi luyện và trưởng thành. Phong trào đã rèn luyện lực lượng cho cách mạng về sau.

+ Được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Quốc tế cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là bộ phận độc lập, trực thuộc quốc tế cộng sản.

+ Đây là bước thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến tiến trình phát triển về sau của cách mạng Việt Nam. Nếu không có phong trào cách mạng 1930 – 1931, trong đó quần chúng công, nông đã vung ra một nghị lực cách mạng phi thường thì không thể có thắng lợi của phong trào dân chủ 1936 – 1939 và Cách mạng Tháng Tám.

– Phong trào để lại cho Đảng nhiều bài học kinh nghiệm quý giá về công tác tư tưởng, về chỉ đạo chiến lược, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 10/1930)

– Nội dung Hội nghị

+ Quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Cử Ban Chấp hành Trung ương chính thức, do Trần Phú làm Tổng Bí thư.

+ Thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

– Nội dung Luận cương chính trị tháng 10 – 1930

- Xác định phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.
- Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng đánh đổ đế quốc và phong kiến có quan hệ khăng khít với nhau.
- Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và giai cấp nông dân.
- Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.
- Xác định hình thức, phương pháp đấu tranh và mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

Nhận xét

- Tích cực: khẳng định được những vấn đề chiến lược của cách mạng.
- Hạn chế:
 - + Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.
 - + Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến của tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc chống đế quốc và tay sai.

II. Phong trào dân chủ 1936 – 1939

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Đầu những năm 30 (thế kỉ XX), chủ nghĩa phát xít xuất hiện và tạm thời thắng thế ở một số nơi, như Tây Ban Nha, Đức, Italia, Nhật Bản. Nguy cơ chiến tranh thế giới xuất hiện.
- Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản (7 – 1935) xác định nhiệm vụ trước mắt của phong trào cách mạng thế giới là chống phát xít và nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.
- Tháng 6/1936, Mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, thi hành những cải cách tiến bộ ở thuộc địa. Chính phủ của mặt trận nhân dân Pháp còn cử phái viên sang điều tra và nói rộng một số quyền tự do, dân chủ tối thiểu ở các nước thuộc địa.
- Ở Việt Nam, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) vẫn tiếp diễn. Trong khi đó, thực dân Pháp lại tiến hành một chiến dịch khủng bố để đàn áp phong trào cách mạng 1930 – 1931. Đời sống chính trị và kinh tế rất căng thẳng. Yêu cầu của mọi tầng lớp xã hội là các quyền tự do, dân chủ, cải thiện đời sống.

2. Chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương

Tháng 7/1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tại Thượng Hải (Trung Quốc) để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh. Hội nghị xác định:

- Nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hòa bình.
- Kẻ thù trước mắt là thực dân phản động Pháp và tay sai.
- Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.
- Thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, đến tháng 3/1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương.
- Các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp năm 1937 và 1938 đã bổ sung và phát triển nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 7/1936.

3. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

- Phong trào đấu tranh tự do, đòi dân sinh, dân chủ
- + Từ giữa những năm 1936 được tin Quốc hội Pháp cử phái đoàn điều tra tình hình Đông Dương, Đảng chủ trương vận động các tầng lớp nhân dân hội họp, thảo ra bản “dân nguyện” để gửi tới phái đoàn, tiến tới triệu tập Đông Dương đại hội vào tháng 8/1936.
- + Lợi dụng sự kiện Gô-đa sang điều tra tình hình và Brêviê nhận chức toàn quyền Đông Dương, Đảng tổ chức quần chúng mít-tinh, đón rước, biểu dương lực lượng, đưa yêu sách đòi quyền dân sinh, dân chủ.
- + Trong những năm 1937 – 1939, các cuộc mít tinh, biểu tình của nhân dân diễn ra sôi nổi. Nhiều hình thức tổ chức quần chúng ra đời như Hội cứu tế bình dân, Hội truyền bá Quốc ngữ. Đặc biệt là ngày 1/5/1938, lần đầu tiên trong ngày quốc tế lao động nhiều cuộc mít tinh được tổ chức ở Hà Nội, Sài Gòn và nhiều nơi khác, thu hút đông đảo quần chúng tham gia.
- Phong trào đấu tranh nghị trường¹:
 - + Đảng Cộng sản Đông Dương vận động đưa người của Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra ứng cử vào các cơ quan: Viện Dân biểu Trung Kỳ (1937), Viện Dân biểu Bắc Kỳ, Hội đồng Kinh tế lí tài Đông Dương (1938) và Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (1939).
 - + Mục đích: mở rộng lực lượng của Mặt trận Dân chủ và vạch trần chính sách phản động của thực dân và tay sai, bênh vực quyền lợi của đa số quần chúng nhân dân.
- Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí²:
 - + Đảng Cộng sản Đông Dương đã xuất bản nhiều tờ báo công khai: Tiền phong, Dân chúng, Lao động, Tin tức..., tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ.
 - + Nhiều tác phẩm văn học hiện thực phê phán được xuất bản: Tắt đèn, Bước đường cùng...
 - + Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực báo chí giúp cho quần chúng nhân dân được giác ngộ về đường lối cách mạng.

4. Nhận xét, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

– Là một phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, diễn ra trên qui mô rộng lớn, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia, với những hình thức tổ chức và đấu tranh phong phú; buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.

– Mặc dù khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (9-1939), thế lực phản động thuộc địa đàn áp cách mạng. Cuộc vận động dân chủ kết thúc, nhưng vẫn có ý nghĩa lịch sử to lớn:

+ Quần chúng được tổ chức, giác ngộ và rèn luyện qua thực tiễn đấu tranh, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.

+ Đội ngũ cán bộ, đảng viên có sự phát triển về số lượng và trưởng thành.

+ Đảng thêm trưởng thành một bước về chỉ đạo chiến lược và tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm quay báu.

– Bài học kinh nghiệm: Phong trào dân chủ 1936 – 1939 để lại nhiều bài học về xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất; về kết hợp mục tiêu chiến lược với mục tiêu trước mắt, về sử dụng các hình thức đấu tranh...

– Phong trào dân chủ 1936- 1939 là một bước chuẩn bị lực lượng cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

III. Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử

– Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ và ngày càng lan rộng: ngày 1 – 9 – 1939, phát xít Đức tiến công Ba Lan. Hai ngày sau, Anh, Pháp tuyên chiến với Đức. Tháng 6/1940, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, chính phủ phản động Pétain lên cầm quyền. Tháng 6/1941, Đức tấn công Liên Xô, tính chất chiến tranh thay đổi. Ở Châu Á – Thái Bình Dương, Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc, tiến sát biên giới Việt – Trung. Tháng 9/1940, Nhật vào Đông Dương.

– Ở Đông Dương, thế lực phản động thuộc địa ngóc đầu dậy, thủ tiêu các quyền tự do, dân chủ; thi hành chính sách “Kinh tế chỉ huy”. Khi Nhật vào Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật và cấu kết với Nhật để thống trị và bóc lột nhân dân Đông Dương, làm cho nhân dân Đông Dương phải chịu hai tầng áp bức.

Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc xâm lược và tay sai phát triển vô cùng gay gắt. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt ra cấp thiết.

2. Chủ trương của Đảng

– Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11/1939:

+ Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu; tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng; thay khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công – nông – binh bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hòa.

+ Phương pháp đấu tranh: chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

+ Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương, nhằm tập hợp mọi lực lượng dân tộc chống đế quốc.

+ Ý nghĩa: Đánh dấu sự chuyển hướng quan trọng, dương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đưa nhân dân bước vào giai đoạn trực tiếp vận động cứu nước.

– Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 5/1941) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì:

+ Giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ độc lập dân tộc và cách mạng ruộng đất, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và nhấn mạnh là nhiệm vụ “bức thiết nhất”; tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “cách mạng ruộng đất”, chỉ thực hiện khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công.

+ Quyết định thành lập ở mỗi nước Đông Dương một mặt trận riêng. Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) là mặt trận đoàn kết dân tộc Việt Nam, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng.

+ Đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang, coi chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng toàn dân; chỉ rõ một cuộc tổng khởi nghĩa bùng nổ và thắng lợi phải có đủ điều kiện chủ quan, khách quan và phải nổ ra đúng thời cơ; đi từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa.

– Ý nghĩa:

+ Hoàn chỉnh chủ trương chiến lược giải phóng dân tộc được đề ra tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939.

+ Khẳng định lại đường lối cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, đồng thời khắc phục triệt để những hạn chế của Luận cương Chính trị tháng 10 – 1930.

+ Là sự chuẩn bị về đường lối và phương pháp cách mạng cho thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

3. Chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

Trên cơ sở lực lượng cách mạng được nuôi dưỡng từ trước, bước vào giai đoạn trực tiếp vận động cứu nước 1939 – 1945, việc chuẩn bị lực lượng mọi mặt được đẩy mạnh.

* Chuẩn bị lực lượng chính trị

+ Gắn liền với quá trình xây dựng và phát triển của Việt Minh (bao gồm các đoàn thể quần chúng mang tên “cứu quốc”). Chương trình của Việt Minh đáp ứng nguyện vọng cứu nước của mọi giới đồng bào, nên phong trào Việt Minh ngày càng phát triển mạnh.

+ Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các hội “Cứu quốc” trong mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942 khắp các châu ở Cao Bằng đều có Hội cứu quốc trong đó có 3 châu “hoàn toàn” (Hoà An, Hà Quảng và Nguyên Bình). Trên cơ sở đó, Ủy ban Việt

Minh tinh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời Liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng được thành lập.

+ Bắc Sơn – Võ Nhai cũng là một trung tâm chuẩn bị khởi nghĩa. Sự ra đời và hoạt động của lực lượng vũ trang Bắc Sơn làm cho các tổ chức cứu quốc được xây dựng rộng khắp.

+ Tháng 2 – 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La (Đông Anh, Phúc Yên), vạch ra kế hoạch cụ thể về công việc chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang. Ở hầu khắp các vùng nông thôn và thành thị, các đoàn thể Việt Minh, hội Cứu quốc được xây dựng và củng cố.

+ Năm 1943 bản Đề cương văn hoá Việt Nam ra đời. Năm 1944, Đảng dân chủ Việt Nam và Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam được thành lập, đứng trong hàng ngũ Việt Minh.

+ Ngoài ra, Đảng cũng chú trọng công tác vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp, những ngoại kiều ở Đông Dương chống phát xít.

+ Báo chí của Đảng và của mặt trận Việt Minh đã góp phần vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, hướng dẫn quần chúng đấu tranh.

Lực lượng chính trị quần chúng là lực lượng đông đảo nhất, một lực lượng cơ bản, giữ vai trò quyết định trong tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Việt Minh là nơi tổ chức, giác ngộ và rèn luyện lực lượng chính trị, đồng thời tạo điều kiện để xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng.

– Chuẩn bị lực lượng vũ trang

+ Cùng với quá trình chuẩn bị lực lượng chính trị, Đảng từng bước chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang.

+ Sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (11 – 1940), lực lượng vũ trang Bắc Sơn được duy trì để làm vốn quân sự cho cách mạng. Bước sang năm 1941 những đội du kích ở khu căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai lớn mạnh lên và thống nhất thành Trung đội cứu quốc quân I (14/2/1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7/1941 đến tháng 2/1942). Ngày 15/9/1941, Trung đội cứu quốc quân II ra đời.

+ Ở Cao Bằng, trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển mạnh, các đội tự vệ cứu quốc ra đời. Cuối năm 1941, Nguyễn Ái Quốc chỉ thị thành lập đội tự vệ gồm 12 chiến sĩ, làm các nhiệm vụ: bảo vệ cơ quan đầu não, giao thông liên lạc và huấn luyện tự vệ cứu quốc. Người biên soạn nhiều tài liệu để huấn luyện cán bộ quân sự như Cách đánh du kích, Kinh nghiệm du kích Nga, Kinh nghiệm du kích Tàu...

+ Ngày 22 – 12 – 1944, thực hiện chỉ thị của Nguyễn Ái Quốc, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập, lúc đầu có 34 chiến sĩ, do Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Ba ngày sau, đội đánh thắng hai trận liên tiếp ở Phai Khắt và Nà Ngần.

+ Tháng 4 – 1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ quyết định thống nhất lực lượng vũ trang, phát triển lực lượng bán vũ trang và xây dựng 7 chiến khu trong cả nước.

+ Ngày 15 – 5 – 1945, Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân.

+ Lực lượng bán vũ trang cũng được xây dựng rộng khắp, ở cả nông thôn và thành thị, gồm các đội du kích, tự vệ và tự vệ chiến đấu.

Lực lượng vũ trang tuy còn ít về số lượng, thiếu thốn về trang bị, non yếu về trình độ tác chiến, nhưng có vai trò rất quan trọng trong hoạt động vũ trang tuyên truyền, góp phần phát triển lực lượng chính trị; tiến công quân sự ở một số nơi gây thanh thế cho cách mạng, đồng thời là lực lượng xung kích, lực lượng nòng cốt, hỗ trợ quần chúng nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến.

Cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang đều là cơ sở của bạo lực cách mạng, là điều kiện để kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang trong tổng khởi nghĩa toàn dân, đập tan chính quyền của đế quốc và tay sai, thiết lập chính quyền cách mạng.

– Xây dựng căn cứ địa

+ Để tiến hành khởi nghĩa phải xây dựng căn cứ địa. Đó là nơi giải quyết vấn đề tiềm lực của cách mạng.

+ Năm 1940, sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Vùng Bắc Sơn – Võ Nhai được xây dựng thành một trung tâm căn cứ địa, gắn liền với sự ra đời và hoạt động của lực lượng vũ trang Bắc Sơn.

+ Năm 1941 Nguyễn Ái Quốc về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Người chọn Cao Bằng làm nơi đầu tiên để xây dựng căn cứ địa. Từ đó, căn cứ địa cách mạng ngày càng mở rộng, phát triển thành căn cứ Cao – Bắc – Lạng.

+ Năm 1943, Ủy ban Việt Minh Liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban “xung phong Nam tiến” để phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi.

+ Trong những vùng căn cứ cách mạng diễn ra các hoạt động sản xuất, xây dựng, chiến đấu, hoạt động của các đoàn thể cứu quốc và lực lượng vũ trang. Ngày 16 – 4 – 1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng các cấp.

+ Tháng 5 – 1945, Hồ Chí Minh rời Cao Bằng về Tuyên Quang. Người chọn Tân Trào làm trung tâm chỉ đạo cách mạng.

+ Tháng 6 – 1945, Khu giải phóng Việt Bắc chính thức được thành lập, thực hiện 10 chính sách lớn của Việt Minh. Đó là căn cứ địa chung của cách mạng cả nước, là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới trong tương lai. Tân Trào là thủ đô Khu giải phóng. Ủy ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng được thành lập.

+ Công cuộc chuẩn bị lực lượng được tiến hành chu đáo. Toàn Đảng, toàn dân sẵn sàng đón chờ thời cơ vùng dậy Tổng khởi nghĩa.

3. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

a. Khởi nghĩa từng phần (tháng 3/1945 đến giữa tháng 8/1945)

– Hoàn cảnh lịch sử

+ Từ khi Nhật vào Đông Dương (9 – 1940), Nhật và Pháp hoà hoãn với nhau, nhưng đó chỉ là sự hoà hoãn tạm thời, vì hai tên đế quốc không thể chung một xứ thuộc địa.

+ Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, Hồng quân Liên Xô giải phóng các nước Đông Âu và tiến vào nước Đức. Quân Anh – Mỹ giải phóng nước Pháp, rồi tiếp tục tiến công vào Đức từ phía Tây. Ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh phản công, giáng cho phát xít Nhật những đòn nặng nề. Sau khi Mỹ chiếm lại Philipin, đường biên của Nhật đi xuống các căn cứ ở phía Nam bị cắt đứt, chỉ còn đường bộ duy nhất qua Đông Dương. Vì thế Nhật cần độc chiếm Đông Dương bằng mọi giá.

+ Sau khi nước Pháp được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của Đức, lực lượng Pháp ở Đông Dương ráo riết chuẩn bị, chờ quân Đồng minh vào đánh Nhật, thì sẽ khôi phục lại quyền thống trị của mình như trước tháng 9 – 1940.

+ Để trừ hậu hoạ bị đánh sau lưng và giữ Đông Dương làm cầu nối đi từ Trung Quốc xuống các căn cứ phía Nam, ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương. Sự kiện đó tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Dương.

+ Sau khi đảo chính thành công, Nhật thi hành một loạt biện pháp nhằm củng cố quyền thống trị của chúng ở Đông Dương.

+ Ngày 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Từ Sơn (Bắc Ninh) để đánh giá tình hình và đề ra chủ trương mới. Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta, xác định phát xít Nhật là kẻ thù chính; thay khẩu hiệu “Đánh đuổi Pháp – Nhật” bằng khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật”; chủ trương “phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa”, đồng thời sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có đủ điều kiện.

– Diễn biến

+ Ở vùng rừng núi và trung du Bắc Kì, chiến tranh du kích phát triển mạnh. Tại Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị giải phóng hàng loạt châu, huyện, xã.

+ Ở Bắc Kì, Trung Kì, trước thực tế nạn đói diễn ra trầm trọng do chính sách cướp bóc của Pháp – Nhật, Đảng đề ra khẩu hiệu “Phá kho thóc giải quyết nạn đói”. Phong trào thu hút hàng triệu người tham gia. Có nơi quần chúng đã giành được chính quyền.

+ Làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng lên ở nhiều nơi. Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên)...

+ Ở các thành phố, nhất là Hà Nội, Huế, Sài Gòn, hoạt động vũ trang truyền truyền, diệt ác trừ gian được đẩy mạnh, tạo điều kiện phát triển các đoàn thể cứu quốc và xây dựng lực lượng tự vệ cứu quốc.

+ Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa (3-1945), thành lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ và xây dựng căn cứ Ba Tơ.

+ Tù chính trị trong các nhà tù đế quốc đã đấu tranh đòi tự do hoặc nổi dậy phá trại giam, vượt ngục ra ngoài hoạt động.

+ Ở Nam Kì, phong trào Việt Minh hoạt động mạnh nhất ở Mĩ Tho và Hậu Giang.

+ Báo chí cách mạng đều ra công khai và gây ảnh hưởng chính trị vang dội.

* Ý nghĩa

– Cao trào kháng Nhật cứu nước thể hiện tinh thần nỗ lực đấu tranh giành độc lập của nhân dân Việt Nam; đồng thời góp sức cùng Đồng minh tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

– Làm cho kẻ thù ngày càng suy yếu, thúc đẩy thời cơ tổng khởi nghĩa mau đến.

– Qua cao trào kháng Nhật, lực lượng cách mạng được tăng cường, trận địa cách mạng được mở rộng, tạo ra đầy đủ những điều kiện chủ quan cho một cuộc tổng khởi nghĩa.

– Là một cuộc tập dượt vĩ đại, làm cho toàn đảng, toàn dân sẵn sàng, chủ động tiến lên chớp thời cơ tổng khởi nghĩa.

b. Tổng khởi tháng Tám năm 1945

* Điều kiện bùng nổ

Một cuộc tổng khởi nghĩa chỉ có thể thắng lợi khi có đủ những điều kiện chủ quan, khách quan và nổ ra đúng thời cơ.

– Về chủ quan:

+ Đảng đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và phương pháp cách mạng, thể hiện tập trung ở Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5 – 1941)...

+ Lực lượng cách mạng cũng được chuẩn bị chu đáo trong 15 năm kể từ khi Đảng ra đời, được rèn luyện qua nhiều phong trào cách mạng.

Đến tháng 8 – 1945, toàn Đảng, toàn dân đã sẵn sàng, chủ động, kiên quyết hi sinh phấn đấu giành độc lập tự do.

+ Tầng lớp trung gian, khi Nhật đảo chính Pháp mới chỉ hoang mang, dao động, nhưng đến lúc này đã thấy rõ bản chất xâm lược của Nhật, chán ngán những chính sách của Nhật, nên đã ngả hẳn về phía cách mạng.

– Về khách quan:

+ Sau khi phát xít Đức bị tiêu diệt, Liên Xô tuyên chiến với Nhật, đánh tan đạo quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc. Mĩ ném 2 quả bom nguyên tử xuống các thành phố Hirôshima và Nagasaki của Nhật Bản. Ngày 9 – 8 – 1945, Hội đồng tối cao chiến tranh của Nhật họp bàn về các điều kiện đầu hàng theo Tuyên bố Potsdam. Ngày 14 – 8 – 1945, Hội đồng tối cao chiến tranh và Nội các Nhật Bản thông qua quyết định đầu hàng. Ngày 15/8/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang, lo sợ đến cực điểm. Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến. Thời cơ cách mạng xuất hiện.

+ Tuy nhiên, một nguy cơ mới đang dần đến. Quân đội các nước đế quốc với danh nghĩa đồng minh chuẩn bị vào Đông Dương để giải giáp quân đội Nhật. Những thế lực phản động trong nước cũng đang tìm cách thay thầy đổi chủ. Chính vì thế, vấn đề giành chính quyền được đặt ra như một cuộc chạy đua nước rút với quân Đồng minh mà nhân dân Việt Nam không thể chậm trễ.

– Đảng kịp thời phát động khởi nghĩa:

+ Ngày 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. 23 giờ cùng ngày, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ban bố Quân lệnh số 1, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

+ Từ ngày 14 đến 15/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào, thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa.

+ Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, Đại hội quốc dân ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt minh, cử ra Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

* Diễn biến

– Từ ngày 14 – 8 – 1945, tuy chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa, nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, một số cấp bộ Đảng và Việt Minh đã phát động tổng khởi nghĩa và giành được thắng lợi.

– Chiều 16/8/1945, theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị của Đội Việt Nam Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

– Ngày 18/8/1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền ở tỉnh lỵ sớm nhất trong cả nước.

– Tại Hà Nội, ngày 19/8/1945, hàng vạn nhân dân đánh chiếm cơ quan đầu não của địch như Phủ Khâm sai, trại Bảo an binh, Tòa Thị chính. Tối 19/8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.

– Ngày 23/8, hàng vạn nhân dân Huế biểu tình thị uy, chiếm công sở. Chính quyền về tay nhân dân.

– Ngày 25/8, tổng khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn.

– Khởi nghĩa thắng lợi ở 3 thành phố lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động đến các địa phương trong nước, quần chúng các tỉnh còn lại nối tiếp nhau khởi nghĩa. Hà Tiên và Đồng Nai Thượng là những nơi giành chính quyền muộn nhất (28/8).

– Chiều 30/8 vua Bảo Đại thoái vị, triều đình phong kiến nhà Nguyễn hoàn toàn sụp đổ.

4. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (2/9/1945)

– Ngày 25/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.

– Ngày 28/8/1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa.

– Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc “Tuyên ngôn độc lập”, trình trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và cả thế giới: Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập. Bản Tuyên ngôn đã:

+ Khẳng định quyền độc lập tự do là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm mà mọi dân tộc phải được hưởng trong đó có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

+ Nêu rõ: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa”

+ Khẳng định ý chí sắt đá của nhân dân Việt nam quyết giữ nền độc lập tự do vừa giành được: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy”³.

5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945

a. Nguyên nhân thắng lợi

– Nguyên nhân khách quan:

Chiến thắng của quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít tạo cơ hội thuận lợi cho nhân dân Việt Nam đứng lên Tổng khởi nghĩa.

– Nguyên nhân chủ quan:

+ Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập, tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phát cao cờ cứu nước thì toàn dân nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà.

+ Có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Hồ Chí Minh, đã đề ra đường lối đúng đắn, sáng tạo. Đảng đã có quá trình chuẩn bị lâu dài, chu đáo, rút kinh nghiệm qua thực tiễn đấu tranh, đặc biệt là lãnh đạo chuẩn bị lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng trong giai đoạn vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945. Các cấp bộ Đảng và Việt Minh từ Trung ương đến địa phương linh hoạt, sáng tạo chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

b. Ý nghĩa lịch sử

+ Đối với trong nước:

- Mở ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp hơn 80 năm và Nhật gần 5 năm, chấm dứt chế độ phong kiến, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Mở đầu kỉ nguyên mới của dân tộc: kỉ nguyên độc lập, tự do, kỉ nguyên nhân dân nắm chính quyền, làm chủ đất nước.
- Đảng Cộng sản Đông Dương từ chỗ phải hoạt động bí mật, bất hợp pháp, trở thành một Đảng cầm quyền và hoạt động công khai. Nhân dân Việt Nam từ địa vị nô lệ, bước lên địa vị người làm chủ đất nước.

+ Đối với thế giới:

- Góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít; chọc thủng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.
- Cổ vũ các dân tộc thuộc địa trong cuộc đấu tranh tự giải phóng; có ảnh hưởng trực tiếp đến cách mạng Lào và Campuchia.

c. Bài học kinh nghiệm

– Về chỉ đạo chiến lược: Đảng vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt diễn biến tình hình thế giới và trong nước để thay đổi chủ trương cho phù hợp; giải quyết đúng mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ độc lập dân tộc và cách mạng ruộng đất, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

– Về xây dựng lực lượng: Tập hợp, tổ chức đoàn kết lực lượng cách mạng trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hoá và cô lập cao độ kẻ đế quốc và tay sai để đánh đổ chúng.

– Về phương pháp cách mạng: Sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng, kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đi từ khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cục bộ ở nông thôn, tiến lên chớp đúng thời cơ tổng khởi nghĩa ở cả nông thôn và thành thị, đập tan bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai, thiết lập chính quyền cách mạng.

– Về xây dựng Đảng: Luôn kết hợp giữa tổ chức và đấu tranh, làm cho đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đủ năng lực và uy tín lãnh đạo cách mạng thành công.

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 – 1954

A. Mục tiêu

– Trình bày và nhận xét được tình hình nước Việt Nam sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945;

– Đánh giá được những biện pháp xây dựng chế độ dân chủ cộng hoà từ tháng 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946.

- Trình bày và nhận xét được những diễn biến chính của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng từ tháng 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946.
- Tóm tắt được quan hệ của Việt Nam đối với Pháp từ tháng 9 – 1945 đến tháng 12 – 1946.
- Phân tích được hoàn cảnh lịch sử và nội dung Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Trung ương Đảng (12 – 12 – 1946) và Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (19 – 12 – 1946) của Hồ Chí Minh.
- Tóm tắt được nội dung kháng chiến toàn diện trong giai đoạn từ tháng 12 – 1946 đến năm 1950.
- Trình bày được hoàn cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947.
- Trình bày được hoàn cảnh lịch sử, chủ trương của Đảng trong việc mở chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950; diễn biến, kết quả, ý nghĩa của chiến dịch.
- Trình bày được nội dung xây dựng hậu phương kháng chiến từ năm 1951 đến năm 1954; phân tích được ý nghĩa của việc xây dựng hậu phương.
- Phân tích được âm mưu và thủ đoạn mới của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ thể hiện trong kế hoạch Na-va.
- Tóm tắt được diễn biến và phân tích được ý nghĩa của cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Trình bày được nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương.
- Phân tích được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Giải thích được các khái niệm, thuật ngữ lịch sử: Bình dân học vụ, tối hậu thư, hiệp định, kháng chiến trường kì, tự lực cánh sinh, hậu phương, vùng tự do, vùng du kích, vùng tạm chiếm, chiến dịch, tiến công chiến lược.

B. Nội dung ôn tập

I. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (từ sau ngày 2 – 9 – 1945 đến trước ngày 19 – 12 – 1946)

1. Tình hình nước Việt Nam

a. Những thuận lợi

- Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Đảng và nhân dân Việt Nam có bộ máy chính quyền nhà nước làm công cụ để xây dựng và bảo vệ đất nước.
- Nhân dân Việt Nam có truyền thống yêu nước và truyền thống cách mạng, được hưởng những thành quả của cách mạng, nên có quyết tâm bảo vệ chế độ mới.

– Đảng đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh dày dạn kinh nghiệm lãnh đạo, đã trở thành đảng cầm quyền, là trung tâm đoàn kết toàn dân trong công cuộc đấu tranh để xây dựng và bảo vệ chế độ cộng hoà dân chủ.

– Hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

b. Những khó khăn

– Giặc ngoại xâm và nội phản:

+ Quân đội các nước đế quốc, dưới danh nghĩa quân Đồng minh giải giáp quân đội Nhật Bản, lũ lượt kéo vào Việt Nam.

+ Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc có gần 20 vạn quân Trung Hoa dân quốc. Theo sau Trung Hoa Dân quốc là Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt Quốc), Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Việt Cách) với âm mưu xúc tiến thành lập một chính phủ bù nhìn. Dã tâm của chúng là tiêu diệt Đảng Cộng sản, phá tan Việt Minh, lật đổ chính quyền cách mạng còn non trẻ của nhân dân Việt Nam.

+ Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam có hơn 1 vạn quân Anh kéo vào, tạo điều kiện cho Pháp trở lại xâm lược Việt Nam.

+ Ngoài ra còn quân Nhật đang chờ để giải giáp. Một bộ phận theo lệnh đế quốc Anh đánh lại lực lượng vũ trang cách mạng, tạo điều kiện cho quân Pháp mở rộng chiếm đóng Nam Bộ.

Chưa bao giờ trên đất nước Việt Nam lại có nhiều loại kẻ thù đế quốc cùng xuất hiện một lúc như vậy.

– Về chính trị:

+ Chính quyền cách mạng còn non trẻ, chưa được củng cố. Đảng và nhân dân Việt Nam chưa có kinh nghiệm giữ chính quyền.

+ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chưa được nước nào công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Cách mạng Việt Nam ở trong tình thế bị bao vây, cô lập.

– Về kinh tế:

+ Nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 chưa được khắc phục. Nạn lụt lớn, làm vỡ đê ở 9 tỉnh Bắc Bộ, tiếp theo đó là hạn hán kéo dài làm cho hơn một nửa diện tích ruộng đất không thể cấy cấy được.

+ Ngân sách Nhà nước hầu như trống rỗng, Chính quyền cách mạng chưa quản lý được ngân hàng Đông Dương. Trong khi đó quân Trung Hoa Dân quốc tung ra thị trường các loại tiền của Trung Quốc đã mất giá, càng làm cho nền tài chính thêm rối loạn.

– Về văn hoá, xã hội:

+ Tàn dư văn hoá lạc hậu do chế độ thực dân phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số bị mù chữ.

+ Các tệ nạn xã hội cũ như mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc, nghiện hút ngày đêm hoành hành.

– Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đứng trước tình thế hiểm nghèo. Vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”.

– Trong hoàn cảnh đó, ngày 25 – 11 – 1945, Trung ương đảng ra bản chỉ thị “Kháng chiến, kiến quốc”, xác định:

+ Tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam “vẫn là giải phóng dân tộc”, khẩu hiệu của nhân dân là “dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”;

+ Kẻ thù chính là thực dân Pháp xâm lược;

+ 4 nhiệm vụ cấp bách trước mắt là củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân;

+ Phương hướng đối ngoại là kiên trì nguyên tắc bình đẳng, hợp tác”, “thêm bạn, bớt thù”, đối với quân Trung Hoa dân quốc thực hiện khẩu hiệu “Hoa, Việt thân thiện”, đối với Pháp thực hiện “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế”.

2. Bước đầu xây dựng chính quyền cách mạng, giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính

a. Xây dựng chính quyền cách mạng

– Ngày 6/1/1946, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tổ chức cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước. Hơn 90% cử tri đã đi bầu 333 đại biểu vào Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Thắng lợi của Tổng tuyển cử bầu Quốc hội có ý nghĩa to lớn, thể hiện ý chí và quyết tâm của nhân dân Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam thống nhất, độc lập; giáng một đòn mạnh mẽ vào âm mưu chia rẽ, lật đổ và xâm lược của đế quốc và tay sai, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho nhà nước cách mạng để thực hiện nhiệm vụ đối nội, đối ngoại trong thời kì mới.

– Sau cuộc bầu cử Quốc hội, tại các địa phương Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, thành lập Uỷ ban hành chính các cấp.

– Ngày 2/3/1946, Quốc hội Khoá I Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà họp phiên đầu tiên, thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm chủ tịch và lập ra Ban dự thảo Hiến pháp. Ngày 9/11/1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Quốc hội thông qua.

– Quân đội quốc gia Việt Nam ra đời (5/1946). Lực lượng dân quân tự vệ được củng cố và phát triển. Viện Kiểm soát nhân dân và Toà án nhân dân được thành lập.

– Ý nghĩa: bộ máy chính quyền nhà nước được kiện toàn, trở thành công cụ sắc bén phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

b. Giải quyết nạn đói và khó khăn về tài chính

* Giải quyết nạn đói

– Biện pháp trước mắt: quyên góp, điều hoà thóc gạo, đồng bào cả nước hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và noi gương Người: Tổ chức hũ gạo cứu đói, tổ chức “ngày đồng tâm” để lấy gạo cứu đói, không dùng lương thực để nấu rượu.

– Biện pháp lâu dài: toàn dân thi đua hăng hái tham gia sản xuất. bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác, giảm tô 25%, chia lại ruộng đất công một cách công bằng.

– Nhờ có những biện pháp tích cực nói trên, chỉ sau một thời gian ngắn nạn đói bị đẩy lùi, đời sống nhân dân nhất là nông dân được cải thiện, sản xuất nông nghiệp cả nước nhanh chóng được phục hồi. Nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào chính quyền cách mạng.

* Giải quyết những khó khăn về tài chính

– Biện pháp trước mắt: Chính phủ phát động quyên góp, thực hiện “Tuần lễ vàng”, xây dựng “Quỹ độc lập”. Kết quả chỉ sau một thời gian ngắn nhân dân cả nước đã góp được 370 kg vàng và 20 triệu đồng vào Quỹ độc lập, 40 triệu cho Quỹ đảm phụ quốc phòng.

– Biện pháp lâu dài: Ngày 23/11/1946, tại kì họp thứ 2 của Quốc hội quyết định lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước. Nhưng khó khăn về tài chính từng bước được đẩy lùi.

c. Về văn hoá – xã hội

– Ngày 8/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ, cơ quan chuyên trách việc chống “giặc đói”. Người kêu gọi toàn dân đi học. Chỉ sau 1 năm trên toàn quốc đã tổ chức gần 76.000 lớp học và có trên 2,5 triệu người thoát nạn mù chữ.

– Các trường phổ thông và đại học sớm được khai giảng nhằm đào tạo công dân, cán bộ có năng lực phụng sự Tổ quốc. Nội dung và phương pháp giáo dục đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ.

– Việc bãi trừ các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan được quần chúng nhân dân hưởng ứng sôi nổi; kết hợp với xây dựng nếp sống văn hoá mới.

– Ý nghĩa: Góp phần nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân, xây dựng đời sống mới.

3. Đấu tranh chống ngoại xâm và nội phản, bảo vệ chính quyền cách mạng

a. Kháng chiến chống Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

– Ngày 23/9/1945, được sự giúp sức của quân Anh, thực dân Pháp nổ súng đánh úp trụ sở Ủy ban Nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần hai.

– Ngay khi thực dân Pháp trở lại xâm lược, nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến. Lực lượng vũ trang đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất, phá kho tàng, triệt phá nguồn tiếp tế, dựng chướng ngại vật trên đường phố, bao vây và tấn công quân Pháp trong thành phố.

– Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng nhân dân cả nước hướng về “Thành đồng tô quốc”, đồng thời tích cực chuẩn bị đối phó với âm mưu của Pháp muốn mở rộng chiến tranh ra cả nước. Các đoàn quân “Nam tiến” sát cánh cùng nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

b. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân quốc

– Đảng và Chính phủ chủ trương hoà hoãn với quân Trung Hoa Dân quốc, tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù.

– Biện pháp:

+ Chấp nhận một số yêu sách về kinh tế, tài chính của quân đội Trung Hoa Dân quốc như: cung cấp một phần lương thực, thực phẩm, phương tiện giao thông, chấp nhận lưu hành tiền quan kim và quốc tệ trên thị trường Việt Nam.

+ Đồng ý nhường cho Việt Quốc, Việt cách 70 ghế trong Quốc hội và 4 ghế trong Chính phủ liên hiệp mà không qua bầu cử. Mặt khác, chính quyền cách mạng dựa vào quần chúng đã kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của các thế lực phản động. Những kẻ phá hoại có đủ bằng chứng thì bị trừng trị theo pháp luật.

+ Đảng rút vào hoạt động bí mật với danh nghĩa “tự giải tán” (11/11/1945), để tránh mũi nhọn tiến công của kẻ thù.

– Ý nghĩa: Những biện pháp trên đã hạn chế các hoạt động chống phá của quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng; tạo điều kiện củng cố chính quyền, tập trung kháng chiến chống Pháp ở miền Nam.

c. Hoà hoãn với Pháp

– Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp thực hiện kế hoạch tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước Việt Nam.

– Ở Trung Quốc, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, nên Trung Hoa Dân quốc cần rút quân ở Đông Dương về để đối phó. Các thế lực đế quốc do Mỹ cầm đầu vừa muốn tiêu diệt cách mạng Trung Quốc, lại vừa muốn chống cách mạng Việt Nam.

– Các thế lực đế quốc đã thu xếp công việc nội bộ, kết quả là Chính phủ Pháp và Chính phủ Trung Hoa Dân quốc kí Hiệp ước Hoa – Pháp (tháng 2/1946), thoả thuận việc quân Pháp ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

– Hiệp ước trên đặt nhân dân Việt Nam trước sự lựa chọn: hoặc phải đánh hai kẻ thù (cả Pháp và Trung Hoa dân quốc); hoặc là hoà hoãn, nhân nhượng với Pháp.

Để tránh tình trạng phải đối phó một lúc với nhiều kẻ thù, Ban Thường vụ Trung ương Đảng chọn giải Pháp “Hoà để tiến”. Vào thời điểm đó, Pháp cũng cần hoà với Việt Nam để có thể đưa quân ra miền Bắc một cách dễ dàng và kéo dài thời gian chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn.

– Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà kí với G. Xanhtoni, đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ:

+ Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng, nằm trong Liên bang Đông Dương, thuộc khối Liên hiệp Pháp.

+ Chính phủ Việt Nam đồng ý cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật và rút dần trong thời hạn 5 năm.

- + Hai bên ngừng mọi xung đột ở miền Nam đi đến cuộc đàm phán chính thức.
- + Việt Nam và Pháp tiếp tục đàm phán ở Hội nghị trù bị Đà Lạt (4 – 1946) và Hội nghị Phôngtennoblô (7 – 1946), nhưng không thu được kết quả gì.
- + Ngày 14/9/1946, Hồ Chí Minh kí với chính phủ Pháp bản Tạm ước, nhân nhượng thêm cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế và văn hoá.

– Ý nghĩa:

- + Loại bỏ bớt kẻ thù, tránh được tình thế bất lợi phải chiến đấu với nhiều kẻ thù một lúc.
- + Tạo thêm thời gian hoà bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.
- + Tỏ rõ thiện chí hoà bình của Chính phủ và nhân dân Việt Nam.

II. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1954)

1. Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ

a. Âm mưu và hành động chiến tranh của Pháp

– Mặc dù đã kí Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3 và Tạm ước ngày 14/9/1946, thực dân Pháp vẫn đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược.

- + Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp mở các cuộc tiến công.
- + Ở Bắc Bộ, hạ tuần tháng 11/1946, quân Pháp tiến công ở Hải Phòng, Lạng Sơn, cho quân đổ bộ lên Đà Nẵng, sau đó chiếm đóng Hải Phòng.
- + Tháng 12 – 1946, Pháp gây hấn ở Hà Nội, chiếm trụ sở Bộ Tài chính, gây ra vụ thảm sát ở phố Hàng Bún (Khu phố Yên Ninh)...
- + Ngày 18/12/1946, quân Pháp gửi tối hậu thư đòi giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội, nếu không chúng sẽ giành toàn quyền hành động vào sáng ngày 20/12/1946.

– Tình thế khẩn cấp đã buộc Đảng và Chính phủ phải có quyết định kịp thời. Ngày 18 – 12 1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc.

– Tối ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”, phát động nhân dân cả nước kháng chiến chống Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

b. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng

– Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta thể hiện trong Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Trung ương Đảng (12/12/1946), Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh (19/12/1946) và được giải thích cụ thể trong tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi của Trường Chinh (tháng 9/1947):

– Nội dung của đường lối kháng chiến:

+ Xác định mục đích kháng chiến là đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập tự do: “Thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”.

+ Kháng chiến toàn dân: xuất phát từ truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, từ tư tưởng “chiến tranh nhân dân” của Hồ Chí Minh, thực hiện toàn dân đánh giặc và đánh giặc bằng mọi vũ khí có trong tay.... Có lực lượng toàn dân mới thực hiện được kháng chiến toàn diện và tự lực cánh sinh;

+ Kháng chiến toàn diện: kháng chiến trên trên tất cả các mặt: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và ngoại giao, nhằm làm thất bại mọi thủ đoạn của thực dân Pháp. Mặt khác phải xây dựng hậu phương kháng chiến toàn diện;

+ Kháng chiến lâu dài: vì so sánh lực lượng lúc đầu chưa có lợi cho cuộc kháng chiến; cần có thời gian để vừa kháng chiến vừa kiến quốc; chống lại chiến lược “đánh nhanh, thắng nhanh” của địch; từng bước làm thay đổi so sánh lực lượng, tiến lên giành thắng lợi quyết định.

+ Tự lực cánh sinh: nhằm phát huy mọi nỗ lực chủ quan, tránh tư tưởng bị động trông chờ vào sự giúp đỡ bên ngoài; mặt khác vẫn coi trọng sự ủng hộ quốc tế.

Đường lối kháng chiến của Đảng là đường lối chiến tranh nhân dân, là ngọn cờ cổ vũ, dẫn dắt cả dân tộc Việt Nam đứng lên kháng chiến, là xuất phát điểm cho mọi thắng lợi của cuộc kháng chiến.

2. Những thắng lợi trên mặt trận quân sự

a. Cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

– Ở Hà Nội, khoảng 20 giờ ngày 19/12/1946, sau tín hiệu tắt điện toàn thành phố, cuộc chiến đấu bắt đầu.

+ Vệ quốc quân, tự vệ chiến đấu... tiến công các vị trí quân Pháp. Nhân dân khiêng bàn ghế, tủ... làm chướng ngại vật trên đường phố. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, hai bên giành nhau từng khu nhà, góc phố như ở Bắc Bộ Phủ, Bưu điện Bờ Hồ, ga Hàng Cỏ, phố Khâm Thiên....

+ Trung đoàn thủ đô được thành lập, đánh địch quyết liệt ở Bắc Bộ Phủ, Chợ Đồng Xuân. Sau hai tháng chiến đấu, ngày 17/2/1947, Trung đoàn rút về hậu phương để chuẩn bị kháng chiến lâu dài.

– Quân dân các đô thị ở Bắc vĩ tuyến 16 kiên cường chiến đấu, gây nhiều khó khăn cho địch: vây hãm địch trong thành phố Nan Đình từ tháng 12/1946 đến tháng 3/1947; buộc địch ở Vinh phải đầu hàng...

+ Kết quả và ý nghĩa: Tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, giam chân chúng trong thành phố, làm thất bại một bước kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” của chúng, tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

b. Chiến dịch Việt Bắc thu-đông năm 1947

* Thực dân Pháp tiến công căn cứ địa Việt Bắc

– Tháng 3/1947, Chính phủ Pháp cử Bô-la-e sang làm cao uỷ Pháp ở Đông Dương, thay cho Đắc-giăng-liơ. Bô-la-e vạch ra kế hoạch tiến công Việt Bắc.

– Âm mưu: xoá bỏ căn cứ địa, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực, triệt đường liên lạc quốc tế; tiến tới thành lập chính phủ bù nhìn toàn quốc và nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

– Ngày 7/10/1947, Pháp đã huy động 12.000 quân, gồm cả không quân, lục quân, và thủy quân với hầu hết máy bay có ở Đông Dương chia thành ba cánh tiến công lên Việt Bắc.

* Chiến dịch Việt Bắc

– Trung ương Đảng ra chỉ thị: “phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp”.

– Diễn biến:

+ Bao vây tiến công địch ở Bắc Kạn, Chợ Mới, Chợ Đồn, Chợ Rã, buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã (cuối tháng 11/1947).

+ Ở mặt trận hướng đông: chặn đánh địch trên đường số 4, tiêu biểu là ở đèo Bông Lau (30/10/1947).

+ Ở hướng Tây: phục kích, đánh địch trên sông Lô, tiêu biểu là trận Đoan Hùng, Khe Lau, bắn chìm nhiều tàu chiến, tiêu diệt hàng trăm tên địch.

– Kết quả, ý nghĩa:

+ Sau 75 ngày đêm chiến đấu, buộc đại bộ phận quân Pháp phải rút chạy khỏi Việt Bắc (ngày 19/12/1947); bảo toàn được cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến; bộ đội chủ lực thêm trưởng thành.

+ Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 quân địch; bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm và cháy 11 tàu chiến, ca nô; phá huỷ nhiều xe quân sự và pháo các loại, thu nhiều vũ khí và hàng chục tấn quân trang quân dụng.

+ Là chiến dịch phản công lớn đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

+ Chứng minh đường lối kháng chiến của Đảng là đúng, chứng minh tính vững chắc của căn cứ địa Việt Bắc.

+ Làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của giặc Pháp, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài.

c. Chiến dịch Biên giới thu – đông năm 1950:

* Hoàn cảnh lịch sử mới

– Thuận lợi:

+ Ngày 1/10/1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.

+ Đầu năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, viện trợ vật chất cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

– Khó khăn:

+ Mĩ can thiệp sâu hơn vào Đông Dương.

+ Tháng 5/1949, Pháp đề ra kế hoạch Rove, tăng cường hệ thống phòng thủ trên đường số 4, lập hành lang Đông – Tây: Hải Phòng – Hoà Bình – Sơn La, chuẩn bị tiến công Việt Bắc lần thứ hai.

* Chiến dịch Biên giới

– Chủ trương của Đảng và Chính phủ: Tháng 6/1950, Đảng, Chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu hao một bộ phận sinh lực địch; khai thông đường sang Trung Quốc và thế giới; mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời tạo những thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

– Diễn biến:

+ Mở màn chiến dịch bằng trận đánh Đông Khê (ngày 16/9/1950).

+ Mất Đông Khê, quân địch ở Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, quân Pháp rút lui khỏi Cao Bằng theo đường số 4.

+ Chặn đánh nhiều nơi trên đường số 4, tiêu diệt và bắt sống toàn bộ hai cánh quân của địch. Từ ngày 8/10/1950 đến ngày 22/10/1950, quân Pháp phải rút khỏi hàng loạt vị trí trên đường số 4.

– Kết quả: Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8.000 quân địch. Giải phóng đường biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập với 35 vạn dân, chọc thủng hành lang Đông – Tây. Thế bao vây của địch đối với căn cứ Việt Bắc bị phá vỡ, kế hoạch Rove bị phá sản.

– Ý nghĩa:

+ Là chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam trong cuộc kháng chiến.

+ Mở đường liên lạc quốc tế, làm cho cuộc kháng chiến thoát khỏi tình thế bị bao vây cô lập.

+ Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc; bộ đội thêm trưởng thành và tích lũy được nhiều kinh nghiệm.

+ Giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

d. Cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954

* Kế hoạch quân sự Nava

– Trải qua 8 năm kháng chiến kiến quốc, lực lượng kháng chiến ngày càng lớn mạnh.

– Thực dân Pháp thiệt hại ngày càng lớn: bị loại khỏi vòng chiến đấu 39 vạn quân, lâm vào thế bị động trên chiến trường.

– Mĩ ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương.

– Ngày 7/5/1953, được sự thoả thuận của Mĩ, chính phủ Pháp cử tướng Nava làm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Nava đề ra một kế hoạch quân sự với hi vọng trong 18 tháng giành thắng lợi quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

– Kế hoạch Nava được chia thành 2 bước:

+ Bước 1: từ thu đông 1953 – xuân 1954: giữ thế phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ, tiến công chiến lược để bình định Trung Bộ và Nam Đông Dương, đồng thời tăng cường xây dựng quân đội tay sai, tập trung binh lực xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh.

+ Bước 2: từ thu – đông 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quân sự quyết định buộc Việt Minh phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho Pháp, nhằm kết thúc chiến tranh.

– Thực hiện kế hoạch: Từ thu đông 1953, Nava tập trung lực lượng quân cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ là 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn cơ động chiến lược trên toàn Đông Dương), mở rộng hoạt động thổ phỉ, biệt kích ở vùng rừng núi, biên giới, mở cuộc tiến công lớn vào vùng giáp giới Ninh Bình, Thanh Hoá.

* Cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954

– Chủ trương, kế hoạch:

+ Trước sự thay đổi của cục diện chiến tranh ở Đông Dương và trên cơ sở nhận định âm mưu mới của Pháp – Mĩ, tháng 9/1953, Bộ Chính trị trung ương Đảng họp và đề ra kế hoạch tác chiến đông – xuân 1953 – 1954.

+ Phương hướng chiến lược: Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công lớn vào những hướng quan trọng mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, buộc địch phải bị động phân tán lực lượng để đối phó ở những nơi xung yếu mà chúng không thể bỏ, tạo điều kiện thuận lợi cho ta tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch.

+ Phương châm chiến lược: “Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt”, “đánh ăn chắc, tiến ăn chắc, chắc thắng thì đánh cho kì thắng, không chắc thắng kiên quyết không đánh”.

– Diễn biến chính:

+ Ngày 10/12/1953, tiến công địch ở Lai Châu, bao vây uy hiếp địch ở Điện Biên Phủ. Địch điều quân tăng cường cho Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung binh lực thứ hai sau đồng bằng Bắc Bộ.

+ Đầu tháng 12/1953, phối hợp với quân, dân Lào tiến công Trung Lào. Nava lại phải vội vã điều quân từ đồng bằng Bắc Bộ sang ứng cứu cho Xê-nô (nơi tập trung binh lực thứ ba).

+ Đầu tháng 2/1954, tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum uy hiếp Plâyku. Nava lại phải điều quân từ Nam Tây nguyên lên ứng cứu cho Plâyku, biến Plâyku thành nơi tập trung binh lực thứ tư.

+ Tháng 2/1954, mở cuộc tấn công ở Thượng Lào, giải phóng Nậm Hu, Phongxali, uy hiếp Luông Phabang và Mường Sài. Nava lại phải tăng cường lực lượng chốt giữ Luông Phabang, biến nơi này thành nơi tập trung binh lực thứ năm của địch.

+ Phối hợp với mặt trận chính diện, chiến tranh du kích vùng sau lưng địch phát triển mạnh, tiêu diệt, hiêu hao nhiều sinh lực địch làm cho chúng không có khả năng tiếp ứng cho nhau.

+ Kế hoạch quân sự Nava bị đảo lộn. Địch điều chỉnh kế hoạch, chọn Điện Biên Phủ làm khâu chính.

e. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

* Hoàn cảnh của chiến dịch

– Do kế hoạch Na-va không thực hiện được theo dự kiến, Pháp quyết định xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, với lực lượng lúc cao nhất lên đến 16200 quân, được bố trí thành một hệ thống phòng thủ chặt chẽ gồm 49 cứ điểm. Cả Pháp và Mĩ đều coi Điện Biên Phủ là pháo đài “bất khả xâm phạm”. Như vậy, từ chỗ không có trong kế hoạch, Điện Biên Phủ đã trở thành trung tâm của kế hoạch Na-va.

* Chủ trương của Đảng:

– Đầu tháng 12/1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, nhằm tiêu diệt lực lượng địch ở đây, giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào; giành thắng lợi quyết định, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao để kết thúc chiến tranh.

* Diễn biến chiến dịch: chia làm 3 đợt:

– Đợt I (từ 13/3 đến 17/3/1954): tiến công địch ở phân khu Bắc, tiêu diệt cứ điểm Him Lam, Độc Lập, buộc địch ở Bản Kéo phải ra hàng.

– Đợt II (từ 30/3/ đến 26/4/1954): liên tiếp mở nhiều đợt tiến công đánh vào các vị trí phòng thủ phía đông phân khu Trung tâm, gồm hệ thống phòng thủ trên các dãy đồi A1, D1, C1, E1. Mĩ phải tăng cường viện trợ khẩn cấp cho Pháp ở Đông Dương.

– Đợt III (từ 1/5 đến 7/5/1954): đồng loạt tiến công tiêu diệt các điểm đề kháng của địch. Chiều 7/5/1954, quân ta đánh vào sở chỉ huy của địch, 17 giờ 30 phút ngày 7/5/1954 tướng Đờ Cátxtori cùng toàn bộ Ban Tham mưu của địch bị bắt.

* Kết quả, ý nghĩa:

– Trong đông – xuân 1953 – 1954, loại khỏi vòng chiến đấu 128.200 quân địch, thu 19.000 súng, bắn rơi và phá huỷ 162 máy bay, giải phóng nhiều vùng rộng lớn trong cả nước. Riêng tại mặt trận Điện Biên Phủ, loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 địch, bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí và đồ dùng quân sự.

– Thắng lợi của cuộc tiến công Đông – Xuân 1953 – 1954 và Chiến dịch Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo cơ sở thực lực về quân sự cho cuộc đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Giơnevơ, kết thúc cuộc kháng chiến.

3. Những thắng lợi về chính trị, củng cố và phát triển hậu phương kháng chiến

a. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng

– Trong bối cảnh trong nước và thế giới có những biến chuyển thuận lợi, tháng 2 – 1951, Đại hội đại biểu lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Chiêm Hoá – Tuyên Quang;

– Nội dung:

+ Tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia một Đảng riêng để đề ra đường lối chính trị phù hợp với tình hình mỗi nước. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi là Đảng Lao động Việt Nam;

+ Thông qua Báo cáo chính trị của Hồ Chí Minh, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng;

+ Thông qua Báo cáo “Bàn về cách mạng Việt Nam” của Tổng Bí thư Trường Chinh, nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam là: Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc; xoá bỏ những tàn tích phong kiến, thực hiện “người cày có ruộng”; phát triển chế độ dân chủ nhân dân để từng bước tiến tới chủ nghĩa xã hội;

+ Thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới của Đảng Lao động Việt Nam. Bầu Ban Chấp hành Trung ương mới do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

– Ý nghĩa Đại hội:

+ Đại hội lần thứ II của Đảng là một sự kiện quan trọng về chính trị của cuộc kháng chiến, đánh dấu bước phát triển mới, bước trưởng thành của Đảng;

+ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc kháng chiến. Đây là “Đại hội kháng chiến thắng lợi” và xây dựng Đảng Lao động Việt Nam.

b. Củng cố và phát triển hậu phương kháng chiến

– Ngày 3/3/1951, đại hội Việt Minh và Liên Việt thống nhất hai mặt trận thành mặt trận Liên Việt, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

– Năm 1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ I được tổ chức và chọn được 7 anh hùng và hàng chục chiến sĩ thi đua toàn quốc tiêu biểu cho các ngành công, nông, binh, trí thức, cô vũ mạnh mẽ phong trào thi đua yêu nước trong các ngành, các giới.

– Về kinh tế – tài chính

- + Năm 1952, Chính phủ mở cuộc đại vận động sản xuất và tiết kiệm.
- + Năm 1953, vùng tự do và vùng căn cứ du kích từ Liên khu IV trở ra sản xuất được 2.757.000 tấn thóc và 650.000 tấn hoa màu.
- + Sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp cơ bản đáp ứng những nhu cầu về công cụ sản xuất và hàng tiêu dùng cần thiết: thuốc men, quân trang, quân dụng.
- + Chính phủ đề ra những chính sách thuế, xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp phát triển độc lập. Năm 1953 lần đầu tiên đạt cân bằng về thu chi.
- + Từ tháng 4/1953 đến 7/1954, thực hiện 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất ở 53 xã thuộc vùng tự do Thái Nguyên, Thanh Hoá... Đến cuối năm 1953, từ Liên khu IV trở ra, chính quyền cách mạng đã tạm cấp 184.000 héc-ta ruộng đất cho nông dân
- Về văn hoá, giáo dục, y tế
- + Tiếp tục thực hiện cải cách giáo dục lần thứ nhất đề ra từ tháng 7/1950. Kết quả, năm 1952 có 1 triệu học sinh phổ thông; khoảng 14 triệu người thoát nạn mù chữ.
- + Chú trọng xây dựng phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng, hướng dẫn các văn nghệ sĩ hoạt động theo hướng phục vụ kháng chiến.
- + Cuộc vận động thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan ngày càng mang tính chất quần chúng rộng lớn.
- Ý nghĩa đối với cuộc kháng chiến chống Pháp
- + Cùng cố và phát triển hậu phương kháng chiến vững mạnh, một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.
- + Tạo cơ sở kinh tế, văn hoá cho chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội.

4. Những thắng lợi về ngoại giao

- Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày càng được sự đồng tình ủng hộ của thế giới, với thiện chí hoà bình, tháng 1/1950 Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với tất cả các nước.
- Từ tháng 1/1950, Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cách mạng Việt Nam thoát khỏi thế bị bao vây, cô lập. Cuộc kháng chiến chống Pháp có thêm hậu phương mới là các nước xã hội chủ nghĩa.
- Ngày 11/3/1951 Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khor-me Itxrac và Mặt trận Lào Itxala họp hội nghị đại biểu thành lập “Liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào”; góp phần củng cố và tăng cường khối đoàn kết Đông Dương trong sự nghiệp đấu tranh chống kẻ thù chung.
- Thắng lợi quân sự là cơ sở để đấu tranh ngoại giao. Ngày 7/5/1954, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc. Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết.

Nội dung Hiệp định Giơ-ne-vơ

- + Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
- + Thực hiện ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam và trên toàn Đông Dương, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.
- + Thực hiện tập kết, chuyển quân theo khu vực và thời gian quy định. Ở Việt Nam: Quân đội Nhân dân Việt Nam và quân Pháp tập kết ở hai miền Bắc, Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời. Ở Lào, lực lượng kháng chiến tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa và Phongxali. Ở Campuchia, lực lượng kháng chiến phục viên tại chỗ, không có vùng tập kết.
- + Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự và vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương. Các nước Đông Dương không được tham gia bất cứ liên minh quân sự nào và không được để nước ngoài đóng căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình.
- + Việt Nam sẽ tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, được tổ chức vào tháng 7/1956.
- + Thành lập Ủy ban quốc tế kiểm tra, giám sát việc thi hành Hiệp định, gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada, do Ấn Độ làm Chủ tịch.
- + Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ thuộc về những người kí kết và những người kế nhiệm.

– Ý nghĩa

- + Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế đầu tiên ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương và được các cường quốc cùng các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng.
- + Cùng với chiến dịch Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ 1954 kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc, song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được miền Bắc.
- + Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân đội về nước, kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, đáp ứng nguyện vọng hoà bình của nhân dân Việt Nam và nhân dân thế giới.
- + Làm tắt bại âm mưu của đế quốc Mỹ muốn kéo dài, mở rộng và quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương.

5. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp

a. Nguyên nhân thắng lợi

- + Có sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, sáng tạo.
- + Toàn dân, toàn quân đoàn kết một lòng, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất.

+ Có chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng, lực lượng vũ trang ba thứ quân vững mạnh, hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

+ Được tiến hành trong liên minh chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương, được sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

b. Ý nghĩa lịch sử

+ Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần 1 thế kỉ trên đất nước Việt Nam.

+ Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

+ Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc các nước châu Á, châu Phi và khu vực Mĩ Latinh.

LỊCH SỬ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1954 – 1975

A. Mục tiêu

– Phân tích được đặc điểm tình hình nước Việt Nam sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được kí kết.

– Phân tích được nhiệm vụ chiến lược chung, nhiệm vụ chiến lược, vị trí của cách mạng mỗi miền Bắc, Nam và quan hệ của cách mạng hai miền trong thời kỳ 1954 – 1975, từ đó làm rõ đặc điểm lớn nhất, độc đáo nhất của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ 1954 – 1975.

– Tóm tắt nội dung và nhận xét được ý nghĩa các kế hoạch kinh tế – xã hội được thực hiện ở miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1960.

– Trình bày và phân tích được ý nghĩa các phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mĩ và tay sai trong những năm 1954 – 1959.

– Phân tích được điều kiện bùng nổ và ý nghĩa của phong trào “Đồng Khởi”(1959 – 1960).

– Trình bày được nội dung chính và phân tích được ý nghĩa Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9-1960).

- Nêu được những thành tựu nổi bật về chính trị, kinh tế, văn hóa của nhân dân miền Bắc trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước 5 năm (1961 – 1965).
- Tóm tắt được âm mưu và hành động của Mĩ trong các giai đoạn 1954 – 1960, 1960 – 1965, 1965 – 1968, 1969 – 1973 và 1973 – 1975.
- So sánh được các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mĩ ở Việt Nam.
- Tóm tắt được những chặng đường đánh Mĩ và thắng Mĩ của nhân dân Việt Nam (1954 – 1975).
- Phân tích được âm mưu, hành động của Mĩ trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Giải thích được nhiệm vụ của nhân dân miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1975.
- Trình bày được bối cảnh, diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.
- Trình bày và nhận xét được những thắng lợi của cuộc đấu tranh trên ba mặt trận của nhân dân Việt Nam từ năm 1969 đến năm 1973.
- Trình bày được hoàn cảnh kí kết, nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam. So sánh được hoàn cảnh, nội dung và ý nghĩa của Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam và Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.
- Nêu được bối cảnh lịch sử, chủ trương và kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong giai đoạn 1973 – 1975.
- Trình bày được diễn biến chính và phân tích được ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.
- Phân tích được đặc điểm, tính chất, ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

B. Nội dung ôn tập

I. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống Mĩ và tay sai ở miền Nam (1954 – 1965)

1. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương được kí kết và nhiệm vụ chiến lược của cách mạng trong thời kì mới

a. Tình hình nước Việt Nam sau khi kí Hiệp định Giơnevơ năm 1954

– Với việc kí kết và thực hiện Hiệp định Giơnevơ, nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền, với hai chế độ chính trị khác nhau.

– Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng. Ngày 10 – 10 – 1954, bộ đội Việt Nam tiến vào tiếp quản Thủ đô. Ngày 16-5-1955, toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã hoàn thành, tạo điều kiện cho miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

– Ở miền Nam, tháng 5-1956, Pháp rút quân khỏi miền Nam khi chưa thực hiện cuộc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam – Bắc. Mĩ vào thay chân Pháp, đưa

Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền, âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ.

b. Nhiệm vụ cách mạng

– Tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Đây là đặc điểm lớn nhất, độc đáo nhất của cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954 – 1975.

– Vai trò và mối quan hệ của cách mạng hai miền: Miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với cách mạng cả nước, còn miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp trong cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

– Cách mạng hai miền có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, phối hợp với nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển. Đó là quan hệ giữa hậu phương với tiền tuyến.

2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 – 1965)

a. Sự nghiệp cách mạng ở Miền Bắc

– Hoàn thành cải cách ruộng đất (1954-1957)

+ Sau khi hoàn toàn được giải phóng, miền Bắc tiếp tục tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu “người cày có ruộng”.

+ Cuộc cải cách ruộng đất: từ cuối 1953 đến năm 1956 đã thực hiện 5 đợt cải cách. Kết quả: thu 81 vạn ha ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu nông cụ từ tay địa chủ chủ cho 2 triệu nông hộ. Khẩu hiệu “người cày có ruộng” đã hoàn thành.

+ Ý nghĩa: Mặc dù có những hạn chế, việc cải cách ruộng đất đã đưa đến xóa bỏ triệt để chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến. Sau cải cách, bộ mặt nông thôn miền Bắc có nhiều thay đổi, khối liên minh công nông được củng cố.

– Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961 – 1965)

– Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960):

+ Xác định nhiệm vụ chiến lược chung của cách mạng cả nước: Tăng cường đoàn kết các dân tộc, quyết tâm đấu tranh giữ vững hoà bình; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng, dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; tiến tới hoà bình thống nhất đất nước trên cơ sở độc lập và dân chủ; xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình thế giới.

+ Xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng mỗi miền:

Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng miền Bắc vững mạnh là tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, lật đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước.

+ Xác định vai trò của cách mạng mỗi miền và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của cách mạng cả nước.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Cách mạng hai miền có quan hệ mật thiết, gắn bó và tác động lẫn nhau, và đều nhằm thực hiện một nhiệm vụ chiến lược chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước.

+ Thông Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965); bầu Ban Chấp hành Trung ương mới.

+ Ý nghĩa

Nghị quyết của Đại hội đã soi sáng những vấn đề chủ yếu của cách mạng Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc, hướng dẫn và thúc đẩy nhân dân hai miền hăng hái phấn đấu giành thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; thực hiện hoà bình thống nhất đất nước.

– Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 – 1965)

+ Mục tiêu: bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

+ Nhiều phong trào thi đua yêu nước sôi nổi đã diễn ra trên miền Bắc: Duyên hải, Đại phong, Thành công, Ba nhất, Hai tốt..., đặc biệt là phong trào Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt.

+ Công nghiệp: được ưu tiên xây dựng. Giá trị sản lượng ngành công nghiệp nặng năm 1965 tăng 3 lần so với năm 1960;

+ Nông nghiệp: thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, nhiều hợp tác xã đã đạt năng suất 5 tấn thóc/ha...

+ Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên phát triển, góp phần củng cố quan hệ sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân.

+ Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn;

+ Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển nhanh;

+ Hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe được phát triển;

+ Mặc dù kế hoạch này phải bỏ dở, vì từ ngày 5 – 8 – 1964, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, nhưng những kết quả đạt được là rất đáng tự hào, nhờ đó, miền Bắc đứng vững trong thử thách của chiến tranh và hoàn thành nghĩa vụ hậu phương đối với tiền tuyến miền Nam.

b. Miền Nam đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn

– Phong trào “Đồng khởi” (1959 – 1960)

* Điều kiện lịch sử:

– Từ sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 được kí kết, nhân dân miền Nam chuyển từ đấu tranh vũ trang trong kháng chiến chống Pháp sang đấu tranh chính trị, đòi thi hành Hiệp định; rồi phát triển lên đấu tranh chính trị có vũ trang tự vệ, chống những chính sách khủng bố của kẻ thù. Qua thực tiễn đấu tranh, lực lượng chính trị được bảo tồn và phát triển, lực lượng vũ trang cả căn cứ địa cách mạng được xây dựng lại ở nhiều nơi. Đó là điều kiện để tiếp tục đưa cách mạng tiến lên.

– Những năm 1957 – 1959, Mỹ và tay sai tăng cường dùng bạo lực khủng bố phong trào đấu tranh của quần chúng. Tháng 5/1959, chính quyền Sài Gòn ra Luật 10 – 59, đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật, làm cho lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề. Sự đàn áp của kẻ thù làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mỹ và tay sai càng phát triển gay gắt. Cuộc đấu tranh ở miền Nam đòi hỏi phải có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng tiến lên.

– Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 1/1959) khẳng định con đường cách mạng bạo lực, chuyển cách mạng miền Nam tiến lên đấu tranh vũ trang.

* Diễn biến

– Phong trào từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương như cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bắc Ái (Ninh Thuận) tháng 2/1959, Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8/1959, lan rộng khắp miền Nam thành cao trào cách mạng.

– Tại Bến Tre, ngày 17/1/1960, “Đồng khởi” nổ ra ở huyện Mỏ Cày (Bến Tre), sau đó nhanh chóng lan nhanh toàn tỉnh Bến Tre, phá vỡ từng mảng lớn chính quyền của địch.

– Đồng khởi nhanh chóng lan ra khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở Trung Trung Bộ.

* Kết quả:

– Đến năm 1960, nhân dân miền Nam đã làm chủ nhiều thôn, xã ở Nam Bộ, ven biển Trung Bộ và Tây Nguyên.

– Thắng lợi của “Đồng khởi” dẫn đến sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20-12-1960), giương cao ngọn cờ đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân miền Nam, đấu tranh chống Mỹ và tay sai, nhằm thực hiện một miền Nam Việt Nam hoà bình, độc lập, dân chủ, trung lập, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.

* Ý nghĩa

– “Đồng khởi” thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, từ khởi nghĩa từng phần tiến lên làm chiến tranh cách mạng. .

– Chấm dứt thời kỳ ổn định tạm thời của chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

– Chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ (1961- 1965)

* Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”

– Từ cuối năm 1960, hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai độc tài Ngô Đình Diệm bị thất bại, đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961 – 1965).

– “Chiến tranh đặc biệt” là một loại hình chiến tranh thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ, nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và yêu nước.

– Biện pháp:

+ Thực hiện liên tiếp hai kế hoạch: “kế hoạch Xtalây – Taylo” (bình định miền Nam trong vòng 18 tháng) và “kế hoạch Giôn xơn – Mắc Namara” (bình định miền Nam trong 24 tháng).

+ Tăng cường xây dựng quân đội Sài Gòn làm lực lượng chiến đấu chủ yếu trên chiến trường; tăng nhanh viện trợ quân sự cho quân đội Sài Gòn, với nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại, nhất là các chiến thuật mới như “trục thẳng vận” và “thiết xa vận”; tăng cố vấn Mỹ để chỉ huy, thành lập Bộ chỉ huy quân sự Mỹ – MACV (năm 1962).

+ Ra sức dồn dân, lập “ấp chiến lược”, dự định dồn 10 triệu nông dân vào 16.000 ấp, nhằm kìm kẹp và bóc lột quần chúng, tách rời nhân dân với phong trào cách mạng, thực hiện “tát nước bắt cá”.

* Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ

– Trong những năm 1961 – 1962, Quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc tiến công, tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch. Tháng 1/1963, giành thắng lợi lớn trong chiến dịch Ấp Bắc; chứng minh quân dân miền Nam hoàn toàn có khả năng đánh thắng “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ, mở ra phong trào “Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”.

– Trên mặt trận chống bình định, phong trào nổi dậy chống và phá “ấp chiến lược” diễn ra rất gay go quyết liệt, đến cuối năm 1962, cách mạng kiểm soát trên nửa tổng số ấp với gần 70% số dân.

– Phong trào đấu tranh chính trị ở các đô thị như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng có bước phát triển, nhất là các phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên, tiểu thương, Phật tử. Phong trào cũng phát triển mạnh ở các vùng nông thôn, nổi bật là cuộc đấu tranh của đội quân tóc dài.

– Do thất bại, nội bộ Mỹ và tay sai lục đục, dẫn tới cuộc đảo chính, giết chế Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu (tháng 11/1963). Từ cuối năm 1964, Mỹ thực hiện kế hoạch Giôn Xơn – Mắc Namara. Số quân Mỹ ở miền Nam lên tới 25 000, nhưng vẫn không cứu vãn được tình hình.

– Trong đông – xuân 1964 – 1965, kết hợp với đấu tranh chính trị và binh vận, các lực lượng vũ trang giải phóng đẩy mạnh tiến công địch, giành thắng lợi trong các chiến dịch

Bình Giả (Bà Rịa), An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Biên Hoà), đẩy quân đội Sài Gòn đứng trước nguy cơ tan rã.

Phong trào đô thị và phong trào nổi dậy phá “áp chiến lược” tiếp tục phát triển mạnh. Đến tháng 6/1965, địch chỉ còn kiểm soát được 2.200 trong tổng số 16.000 ấp. Xương sống của “Chiến tranh đặc biệt” bị bẻ gãy. Chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ bị thất bại.

– Ý nghĩa: đây là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược thứ hai của quân dân miền Nam, đồng thời là thất bại có ý nghĩa chiến lược lần thứ hai của Mĩ, buộc Mĩ phải chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, trực tiếp đưa quân Mĩ vào tham chiến ở miền Nam.

II. Nhân dân hai miền trực tiếp chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược (1965 – 1973)

1. Nhân dân miền Nam chiến đấu chống đế quốc Mĩ xâm lược (1965 – 1973)

a. Chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mĩ ở miền Nam (1965 – 1968)

* Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ

– Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, Mĩ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam

– “Chiến tranh cục bộ” là một loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân Mĩ, quân một số nước đồng minh Mĩ và quân đội Sài Gòn; nhằm nhanh chóng tạo ra ưu thế về quân sự, giành lại thế chủ động trên chiến trường.

– Thủ đoạn:

+ Ồ ạt đổ quân viễn chinh Mỹ, quân các nước thân Mĩ và phương tiện chiến tranh hiện đại vào miền Nam. Đến năm 1968, số quân viễn chinh Mĩ ở miền Nam lên tới hơn 50 vạn.

+ Tiến hành hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (1965 – 1966 và 1966 – 1967) bằng hàng loạt cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” vào “Đất thánh Việt Cộng”.

+ Kết hợp với việc tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc nhằm phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiêu huỷ tiềm lực kinh tế – quốc phòng miền Bắc, ngăn chặn sự chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ Bắc vào Nam, đồng thời làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân Việt Nam.

b. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ

* Thắng lợi trên mặt trận quân sự:

– Ngày 18/8/1965, quân Mĩ mở cuộc hành quân vào Vạn Tường (Quảng Ngãi). Sau một ngày chiến đấu, quân chủ lực và quân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của 1 sư đoàn quân Mĩ có các phương tiện chiến tranh và vũ khí hiện đại, loại khỏi vòng chiến đấu 900 tên, chứng tỏ khả năng đánh thắng chiến lược “chiến tranh cục bộ”, mở đầu cao trào “Tìm Mĩ mà đánh, tìm nguy mà diệt” trên khắp miền Nam.

– Đập tan cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ nhất (Đông – Xuân 1965 – 1966), bẻ gãy 450 cuộc hành quân, trong đó có 5 cuộc hành quân “tìm diệt” lớn của địch, nhằm vào hai hướng chiến lược chính ở Đông Nam Bộ và Liên khu V.

– Đập tan cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ hai (Đông – Xuân 1966 – 1967) với 895 cuộc hành quân, trong đó 3 cuộc hành quân lớn “tìm diệt” và “bình định”, lớn nhất là cuộc hành quân Gianxon Xiti đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh), nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của cách mạng.

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968, diễn ra đồng loạt trên toàn miền Nam, trọng tâm là các đô thị, mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng 31/1/1968 (Tết Mậu Thân); làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố “Phi Mĩ hóa chiến tranh”; ngừng ném bom miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh; mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

* Thắng lợi trên về chính trị, ngoại giao:

– Phong trào chống ách kìm kẹp của địch, phá từng mảng “áp chiến lược” diễn ra mạnh mẽ ở nông thôn. Ở thành thị: công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động, học sinh, sinh viên, Phật tử và một số sĩ quan quân đội Sài Gòn... đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ.

– Từ đầu năm 1967, đấu tranh ngoại giao được nâng lên thành một mặt trận, nhằm kết hợp với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, đưa cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước tiếp tục tiến lên.

– Uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đến cuối năm 1967, mặt trận đã có cơ quan thường trực ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước thuộc “thế giới thứ ba”. Cương lĩnh của mặt trận được 41 nước và 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ.

– Sau đòn tấn công bất ngờ của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968), chính quyền Giôn-xon phải tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu đàm phán với Việt Nam.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ và làm nghĩa vụ hậu phương (1965 – 1968)

a. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ (1965 – 1968)

* Mĩ tiến hành chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

– Âm mưu:

+ Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

+ Ngăn chặn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

+ Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân Việt Nam.

– Thủ đoạn:

+ Mĩ dựng lên “Sự kiện vịnh Bắc Bộ” (tháng 8/1964), sau đó lấy cớ “trả đũa” quân giải phóng tiến công quân Mĩ ở Plâyku (tháng 2/1965), chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.

+ Huy động một lực lượng không quân và hải quân lớn, gồm hàng nghìn máy bay tối tân như F111, B52... và các vũ khí hiện đại, leo thang đánh phá miền Bắc.

+ Nhắm vào tất cả các mục tiêu quân sự, giao thông, nhà máy, trường học, nhà trẻ, bệnh viện, đền, chùa, nhà thờ...

* Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại

– Trong hơn 4 năm (tháng 8/1964 đến tháng 11/1968), quân dân miền Bắc triển khai cuộc chiến tranh nhân dân, kết hợp ba thứ quân, kết hợp các quân chủng và binh chủng, bắn rơi 3.243 máy bay, bắt sống nhiều giặc lái Mỹ; bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến. Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom phá hoại miền Bắc (tháng 11/1968).

b. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn

– Từ năm 1959, tuyến đường chiến lược Hồ Chí Minh trên bộ và trên biển bắt đầu được khai thông.

– Trong 4 năm (1965 – 1968), miền Bắc đã đưa hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội, hàng chục vạn tấn vũ khí, lương thực, thuốc men,... vào chiến trường miền Nam.

III. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ (1969 – 1973)

1. Chiến đấu chống “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh”

a. Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ

– Âm mưu:

+ Sau thất bại của “Chiến tranh cục bộ”, Mỹ phải chuyển sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, thực hiện chiến lược “Đông Dương hóa chiến tranh”. “Việt Nam hóa chiến tranh” cũng là một hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng quân đội tay sai là chủ yếu, có sự phối hợp về hỏa lực, không quân, hậu cần của Mỹ, do cố vấn Mỹ chỉ huy.

+ Âm mưu: chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam thành một quốc gia riêng biệt, thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ.

– Thủ đoạn:

+ Tăng cường xây dựng quân đội Sài Gòn làm lực lượng chiến đấu chủ yếu trên chiến trường, thay cho quân Mỹ rút dần về nước, thực hiện “dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam”.

+ Sử dụng quân đội Sài Gòn mở rộng chiến tranh xâm lược Campuchia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971), thực hiện “Dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”.

+ Tìm cách thỏa hiệp với Trung Quốc, hòa hoãn với Liên Xô, nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước này đối với nhân dân Việt Nam.

+ Sẵn sàng Mỹ hoá trở lại cuộc chiến tranh khi cần thiết.

b. Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mỹ

* Thắng lợi quân sự:

– Từ tháng 4 đến tháng 6/1970, quân đội Việt Nam phối hợp với quân dân Campuchia, đập tan cuộc hành quân xâm lược Campuchia của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn.

– Từ tháng 2 đến tháng 3/1971, bộ đội Việt Nam phối hợp với quân dân Lào, đập tan cuộc hành quân “Lam Sơn – 719”, loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 quân địch, giữ vững đường hành lang chiến lược của cách mạng Đông Dương.

– Cuộc Tiến công chiến lược năm 1972

+ Từ ngày 30/3/1972, quân ta mở cuộc tiến công chiến lược, lấy Quảng Trị làm hướng chủ yếu, cùng với các hướng tiến công ở Đông Nam bộ và Tây Nguyên, rồi phát triển rộng khắp miền Nam.

+ Kết quả: chọc thủng 3 phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và đông dân.

+ Ý nghĩa: giáng đòn nặng vào chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, buộc Mĩ phải tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại chiến tranh xâm lược (thừa nhận thất bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”).

– Ngày 16/4/1972, Tổng thống Nixon-xon phát động trở lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, đặc biệt là mở cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng. Quân và dân miền Bắc đã làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không”.

Cùng với cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ, miền Bắc làm tròn nghĩa vụ hậu phương đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Trong ba năm (1969 – 1971), hàng chục vạn thanh niên nhập ngũ vào chiến trường. Khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường tăng lên 1,6 lần.

* Thắng lợi về chính trị, ngoại giao:

– Ngày 6/6/1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập, được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

– Hội nghị cấp cao 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia (tháng 4/1970), biểu thị quyết tâm của nhân dân 3 nước đoàn kết chiến đấu chống Mĩ.

– Ngày 27/1/1973, Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí kết, nội dung cơ bản như sau:

+ Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

+ Hai bên ngừng bắn ở miền Nam, Hoa Kỳ cam kết chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống miền Bắc Việt Nam.

+ Hoa Kỳ rút hết quân đội của mình và quân các nước đồng minh, cam kết không dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

+ Nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ, thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

+ Hai miền Nam – Bắc Việt Nam sẽ thương lượng về việc thống nhất đất nước không có sự can thiệp của nước ngoài.

+ Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

+ Các bên công nhận thực tế ở miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

+ Hoa Kỳ cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam.

+ Ý nghĩa:

Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

Nhân dân Việt Nam căn bản hoàn thành nhiệm vụ đánh cho Mỹ cút, làm so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi cho cách mạng, tạo ra điều kiện thuận lợi để tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III. Miền Nam đấu tranh chống địch “bình định – lấn chiếm” tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973 – 1975)

1. Miền Nam đấu tranh chống địch “bình định – lấn chiếm”

a. Âm mưu và hành động mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn

– Ngày 29/3/1973, toán lính của Mỹ cuối rút khỏi miền Nam, nhưng Mỹ vẫn theo đuổi mục tiêu Việt Nam hoá chiến tranh, duy trì một lực lượng hải quân và không quân ở Vịnh Bắc Bộ, Thái Lan và Guam, để lại ở miền Nam “những người lính không mặc quân phục” cùng các nhân viên dân sự; đổi tên cơ quan chỉ huy quân sự Mỹ (MACV) thành cơ quan ngoại giao – tùy viên quốc phòng (DAO). Trước ngày ký Hiệp định Paris, Mỹ chuyển giao các căn cứ quân sự Mỹ cho chính quyền Sài Gòn cùng với viện trợ khẩn cấp một lượng vật chất khổng lồ⁽¹⁾

– Mỹ dung túng và cùng với chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Paris, nhất là ba vấn đề: ngừng bắn, thả tù chính trị và thực hiện các quyền tự do dân chủ ở miền Nam. Chính quyền Sài Gòn tiến hành chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, mở những cuộc hành quân “bình định – lấn chiếm” vùng giải phóng.

b. Cuộc chiến đấu chống địch phá hoại Hiệp định Paris

– Tháng 7/1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần 21, nhận định kẻ thù vẫn là đế quốc Mỹ và tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu; xác định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; khẳng định con đường cách mạng bạo lực, nắm vững chiến lược tiến công, đấu tranh trên ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao.

– Thực hiện nghị quyết 21, cuối năm 1973, quân và dân miền Nam đã chủ động mở các cuộc tiến công, trọng tâm là đồng bằng Sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi vang dội ở Đường 14 – Phước Long (6/1/1975). Trận trình sát chiến lược Phước Long cho thấy rõ sự suy yếu của quân đội Sài Gòn và khả năng can thiệp của Mỹ là rất hạn chế.

2. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc

a. Chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam:

– Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (mở rộng) cuối năm 1974 đầu năm 1975 đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975 – 1976;

– Hội nghị nhấn mạnh, nếu thời cơ chiến lược đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975, cần phải tranh thủ thời cơ đánh nhanh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân.

b. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975

* Chiến dịch Tây Nguyên (từ ngày 4/3 đến ngày 24/3/1975)

– Vì sao Bộ Chính trị chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975?

+ Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng nhất ở miền Nam.

+ Đây là nơi địch có sơ hở trong chiến lược phòng ngự: do địch nhận định sai hướng tiến công của ta, địch ít chú ý phòng thủ Tây Nguyên, mà chú trọng vùng chung quanh Sài Gòn và khu vực Huế – Đà Nẵng. Lực lượng địch ở Tây Nguyên có Quân đoàn 2, nhưng phải chia ra chiếm giữ nhiều vị trí. Địch ở Tây Nguyên bố phòng sơ hở, chú trọng Kontum, không chú ý phòng thủ Buôn Ma Thuột.

+ Là nơi ta có nhiều lợi thế: địa hình thuận lợi cho việc mở chiến dịch tiến công lớn, có cơ sở hậu cần vững mạnh, đồng bào Tây Nguyên rất trung thành với cách mạng.

– Diễn biến:

+ 4/3/1975, quân ta đánh nghi binh ở Plâyku và Kon Tum nhằm thu hút quân địch vào hướng đó.

+ Ngày 10/3/1975, ta mở cuộc tấn công vào Buôn Ma Thuột và giành thắng lợi.

+ Ngày 12/3/1975, địch phản công chiếm lại Buôn Ma Thuột nhưng không thành.

+ Sau 2 đòn đầu nói trên, hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

+ Ngày 14/3/1975, Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút toàn bộ lực lượng khỏi Tây Nguyên, về giữ vùng duyên hải miền Trung. Trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt. Đến ngày 24/3/1975, Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn được giải phóng.

– Ý nghĩa:

+ Mở ra quá trình sụp đổ hoàn toàn của quân đội và chính quyền Sài Gòn.

+ Chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam.

* Các chiến dịch giải phóng Huế và Đà Nẵng (từ ngày 21/3 đến ngày 29/3/1975)

– Nhận thấy thời cơ chiến lược đến nhanh và hết sức thuận lợi, ngay khi chiến dịch Tây Nguyên đang tiếp diễn, Bộ Chính trị có quyết định kịp thời kế hoạch giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam, trước tiên là mở các chiến dịch giải phóng Huế và Đà Nẵng.

– Diễn biến:

+ Phát hiện địch co cụm ở Huế, ngày 21/3/1975, quân ta đánh chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây thành phố Huế. Ngày 25/3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên. Cùng thời gian này, ta tổ chức tiến công, tiêu diệt nhiều vị trí địch ở phía Nam Đà Nẵng như Tam Kỳ, Chu Lai, Quảng Ngãi, đẩy Đà Nẵng vào thế bị cô lập.

+ Đà Nẵng, thành phố lớn thứ 2 ở miền Nam, căn cứ quân sự liên hợp hải – lục – không quân lớn nhất của Mỹ và quân đội Sài Gòn. Ngày 29/3, quân ta từ 3 phía Bắc, nam và Tây tiến công giải phóng Đà Nẵng, đập tan 10 vạn quân địch.

+ Từ cuối tháng 3 đến tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh Nam Bộ nổi dậy đánh địch, giành quyền làm chủ. Các đảo biển miền Trung lần lượt được giải phóng.

– Ý nghĩa: Chiến thắng Huế – Đà Nẵng gây nên tâm lí tuyệt vọng trong chính quyền Sài Gòn, đưa cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của nhân dân ta tiến lên một bước mới với sức mạnh áp đảo.

* Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ ngày 26/4 đến ngày 30/4/1975):

– Sau thắng lợi của các đòn tiến công chiến lược ở Tây Nguyên và Huế – Đà Nẵng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng nhận định: “Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam”; quyết định mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa vào Sài Gòn – Gia Định; nhấn mạnh: “Phải tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kĩ thuật và vật chất, giải phóng miền Nam trước mùa mưa”. Ngày 14 – 4 – 1975, chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định được Bộ Chính trị quyết định mang tên Chiến dịch Hồ Chí Minh.

– Diễn biến:

+ Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang.

+ Do các phòng tuyến phòng thủ bị chọc thủng và Phnom Penh được giải phóng, nội bộ Mỹ và chính quyền Sài Gòn càng thêm hoảng loạn. Ngày 18-4-1975, tổng thống Mỹ ra lệnh di tản hết người Mỹ khỏi Sài Gòn. Ngày 21/4, Nguyễn văn Thiệu từ chức tổng thống.

+ 17h ngày 26/4, năm cánh quân, với lực lượng 5 quân đoàn và tương đương quân đoàn, nhanh chóng vượt qua các tuyến phòng thủ vòng ngoài tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch.

+ 10h 45 phút ngày 30/4, xe tăng và bộ binh của ta tiến vào Dinh Độc Lập bắt toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng.

+ 11 giờ 30 phút, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc lập, báo hiệu chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

– Cùng thời gian trên, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại tiến công và nổi dậy, theo phương thức xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh. Đến ngày 2/5/1975, Châu Đốc là tỉnh cuối cùng ở miền Nam được giải phóng.

IV. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954 – 1975)

1. Nguyên nhân thắng lợi

– Có sự lãnh đạo của Đảng, với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo; với tư tưởng chiến lược tiến công, phương pháp đấu tranh linh hoạt, kết hợp đấu tranh quân sự – chính trị – ngoại giao.

– Nhân dân giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất.

– Có hậu phương miền Bắc, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

– Có sự đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau của ba dân tộc ở Đông Dương; sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình trên thế giới, kể cả nhân dân Mĩ.

2. Ý nghĩa lịch sử

– Kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống Mĩ, cứu nước và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân trong cả nước, thống nhất Tổ quốc.

– Mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc – kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

– Tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

– “Mãi mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”.

LỊCH SỬ VIỆT NAM 1975 – 2000

A. Mục tiêu ôn tập

– Trình bày được tình hình hai miền Nam, Bắc và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước;

– Trình bày được hoàn cảnh lịch sử, quá trình hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975 – 1976); phân tích được ý nghĩa của quá trình đó.

- Phân tích được tính tất yếu của sự nghiệp đổi mới và nội dung đường lối đổi mới của Đảng;
- Đánh giá được những thành tựu và hạn chế trong thời gian 1986 – 2000 của sự nghiệp đổi mới.

B. Nội dung ôn tập

I. Tình hình hai miền Nam, Bắc sau Đại thắng mùa xuân năm 1975 và những nhiệm vụ trước mắt

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975) kết thúc thắng lợi, hoà bình được lập lại, đất nước độc lập thống nhất về mặt lãnh thổ, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng ở mỗi miền lại có một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau, có nhiều thuận lợi và cũng không ít khó khăn.

– Thuận lợi:

+ Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 – 1975) đã đạt những thành tựu to lớn và toàn diện, xây dựng được những cơ sở vật chất – kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

+ Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất.

– Khó khăn:

+ Miền Bắc: hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đã tàn phá nặng nề, sản xuất nhỏ còn phổ biến, nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu.

+ Miền Nam: hậu quả của 30 năm chiến tranh (1945 – 1975) hết sức nặng nề; những tàn dư của chế độ thực dân mới còn rất lớn; sản xuất nhỏ là phổ biến.

– Nhiệm vụ đặt ra: Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, khắc phục hậu quả của chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội ở hai miền Nam, Bắc.

II. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước (1975 – 1976)

1. Chủ trương của Đảng

– Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, Tổ quốc Việt Nam được thống nhất về mặt lãnh thổ. Nguyên vọng của nhân dân cả nước là sớm có một nhà nước chung, một cơ quan quyền lực chung.

– Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9/1975) đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

2. Quá trình thống nhất

– Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, Hội nghị hiệp thương chính trị giữa hai đoàn đại biểu hai miền Nam, Bắc họp tại Sài Gòn, nhất trí về chủ trương, biện pháp thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

– Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung (Quốc hội Khoá VI) được tiến hành trong cả nước với hơn 23 triệu cử tri đi bỏ phiếu, bầu ra 492 đại biểu.

– Từ ngày 24/6 đến ngày 3/7/1976, Quốc hội Khoá VI, Kỳ họp thứ nhất đã:

- + Thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước Việt Nam thống nhất.
- + Đặt tên nước là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc huy mang dòng chữ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc kì là cờ đỏ sao vàng năm cánh, Quốc ca là bài Tiến quân ca; Thủ đô Hà Nội. Thành phố Sài Gòn – Gia Định được đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của đất nước, bầu Ban dự thảo Hiến pháp.
- Ngày 31/7/1977, Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam đã thống nhất thành Mặt trận tổ quốc Việt Nam.
- Ngày 18/12/1980, Hiến pháp mới đã được Quốc hội Khoá VI thông qua. Đây là bản hiến pháp thứ ba của nước Việt Nam mới, bản hiến pháp đầu tiên của thời kì cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3. Ý nghĩa

- + Thể hiện ý chí, nguyện vọng của cả dân tộc Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam thống nhất, độc lập và xã hội chủ nghĩa.
- + Tạo cơ sở để hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội.
- + Tạo điều kiện phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước để xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá, tăng cường khả năng quốc phòng – an ninh và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

III. Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 – 2000)

1. Đường lối đổi mới của Đảng

a. Hoàn cảnh lịch sử

Trải qua 10 năm thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976 – 1980 và 1981 – 1985), Việt Nam đạt được những kết quả nhất định trên cả hai phương diện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, song cũng gặp nhiều khó khăn. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế – xã hội, do “sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”. Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, phải tiến hành công cuộc đổi mới.

Những thay đổi của tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước do tác động của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật trở thành xu thế thế giới, đặt ra yêu cầu phải đổi mới.

Cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khi các nước này đang tiến hành công cuộc cải tổ, cải cách, đổi mới, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm. Tình hình đó cũng đòi hỏi Đảng và Nhà Việt Nam phải tiến hành đổi mới.

Như vậy, đổi mới là yêu cầu cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

b. Đường lối đổi mới

– Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra từ Đại hội VI (12/1986), được bổ sung và phát triển qua các Đại hội tiếp theo (Đại hội VII (6 /1991), Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (4/2001), Đại hội X (4/2006), Đại hội XI (4-2011).

– Quan điểm đổi mới:

+ Không phải là thay đổi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả với hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

+ Đổi mới toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế và chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hoá.

+ Đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới về chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm.

– Nội dung đường lối đổi mới

+ Mục tiêu: Dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “xây lại dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”, “xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”.

+ Về kinh tế:

Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với một cơ cấu hợp lý, một nền kinh tế phát triển theo những quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời chịu sự chi phối bởi bản chất và những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội.

Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp, quyền bình đẳng của các thành phần kinh tế; khuyến khích mọi thành phần kinh tế sản xuất, kinh doanh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Cải tạo quan hệ sản xuất, cải tạo đi đôi với sử dụng, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Đây là nhiệm vụ thường xuyên trong suốt thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước. Quản lí nền kinh tế không phải bằng những mệnh lệnh hành chính, mà bằng những biện pháp kinh tế, khuyến khích lợi ích vật chất.

Thực hiện nhiều hình thức phân phối, chủ yếu là phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế.

Thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, mở rộng sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế, tích cực khai thác nguồn vốn, công nghệ và thị trường.

+ Về chính trị:

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân; lấy liên minh công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân, coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

Thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng dân tộc, phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, vì hoà bình, hữu nghị và hợp tác. Chủ động hội nhập quốc tế. Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trên thế giới.

2. Thành tựu bước đầu của sự nghiệp đổi mới (trong thời gian 1986 – 2000)

a. Về kinh tế:

– Việc thực hiện Ba chương trình kinh tế lớn (lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu) trong 10 năm 1986 – 1996 đạt được những kết quả quan trọng:

+ Về lương thực – thực phẩm, từ chỗ thiếu ăn, đến năm 1990, Việt Nam đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu. Năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, năm 1989 đạt 21,4 triệu tấn.

+ Hàng tiêu dùng trên thị trường dồi dào, đa dạng về mẫu mã, chất lượng ngày càng nâng cao, lưu thông thuận lợi, một số mặt hàng sản xuất trong nước đã hoàn toàn thay thế hàng nhập khẩu.

+ Kinh tế đối ngoại ngày càng mở rộng, hàng xuất khẩu ngày càng tăng, từng bước tiến tới cân bằng giữa xuất và nhập khẩu.

– Đến năm 1996, đất nước đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng về kinh tế – xã hội. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu tiên là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã căn bản hoàn thành; chuyển sang thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhằm phấn đấu đến năm 2020 căn bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

+ Nền kinh tế tăng trưởng nhanh (tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân trong 5 năm 1991 – 1995 là 8,2%; trong năm 1996 – 2000 là 7%.

+ Cơ cấu các ngành kinh tế từng bước dịch chuyển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; từng bước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

+ Kiểm chế được lạm phát.

+ Hoạt động ngoại thương ngày càng phát triển. Năm 1990, lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo, vươn lên hàng những nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Đến năm 2000, Việt Nam có quan hệ mậu dịch với trên 100 nước và vùng lãnh thổ. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam ngày càng tăng. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng từng bước mở rộng đầu tư ra các nước trên thế giới.

+ Những khó khăn – yếu kém: Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, năng xuất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; lạm phát vẫn ở mức cao; tình trạng tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn; sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn gia tăng...

b. Về chính trị – xã hội

– Tình hình chính trị – xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng – an ninh được tăng cường. Bước đầu thực hiện dân chủ hoá và công khai hoá các hoạt động xã hội.

– Đã giải quyết ngày càng tốt hơn các vấn đề xã hội như lao động và việc làm, xoá đói giảm nghèo, phát triển sự nghiệp văn hoá, y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ, thể dục thể thao... Tỉ lệ đói nghèo trên cả nước 1995 là 20%, năm 2000 còn 10% đến 2005 chỉ còn 7%.

– Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận; bình thường hoá và phát triển quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Hoa Kỳ...; chủ động hội nhập quốc tế, tham gia các tổ chức quốc tế: ASEAN, APEC, WTO... Việt Nam tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế. Đến năm 2000, Việt Nam có quan hệ với 140 nước trên thế giới, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ.

c. Ý nghĩa

– Những thành tựu của 15 năm đổi mới (1986 – 2000) chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp, được đông đảo quần chúng nhs ủng hộ.

– Việc mở rộng quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững môi trường hoà bình, tạo thêm nhiều thuận lợi để đổi mới và phát triển kinh tế – xã hội với nhịp độ nhanh hơn.

– Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi và thành công, Việt Nam cũng đứng trước nhiều khó khăn, thử thách, đòi hỏi sự nỗ lực vươn lên tranh thủ thời cơ, đẩy lùi nguy cơ và tiến kịp thời đại.

NGUỒN PGS- TS. VŨ QUANG HIỂN